

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

KHOA GDTC-QP

TRẦN TRUNG HIẾU

PHÁT TRIỂN TƯ DUY SÁNG TẠO, KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH
THÔNG QUA MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI TRƯỜNG
TIỂU HỌC QUẢNG THỌ, THỊ XÃ BA ĐÒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

NGÀNH ĐÀO TẠO: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Giảng viên hướng dẫn
TS. NGUYỄN PHƯƠNG VĂN

QUẢNG BÌNH NĂM 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài: ***“Phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh thông qua môn học giáo dục thể chất tại Trường Tiểu học Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình”*** là công trình nghiên cứu của tôi và được hoàn thành dưới sự hướng dẫn của Tiến sỹ Nguyễn Phương Văn.

Toàn bộ số liệu trong đề tài, khóa luận đều được thu thập và sử dụng một cách trung thực cũng như trích dẫn đầy đủ tên tác giả, các công trình nghiên cứu. Các số liệu và kết quả trong khóa luận là trung thực và chưa được công bố ở một công trình nào khác.

Quảng Bình, ngày 09 tháng 5 năm 2025

Tác giả

Trần Trung Hiếu

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Quý Thầy Cô trường Đại học Quảng Bình, đặc biệt là các giảng viên trong Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng, Trường Đại học Quảng Bình, những người đã tận tụy giảng dạy, truyền đạt kiến thức quý báu và tạo điều kiện thuận lợi cho em trong suốt quá trình học tập tại trường.

Em xin được bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đến Giảng viên Nguyễn Phương Văn đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, đồng hành cùng em trong suốt thời gian thực hiện khóa luận. Những nhận xét và định hướng quý báu từ Thầy đã giúp em có thêm động lực để hoàn thiện tốt nhất bài nghiên cứu này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến Ban giám hiệu, các giáo viên cùng các em học sinh Trường TH Quảng Thọ đã hợp tác, tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt quá trình nghiên cứu đề tài.

Khóa luận này là kết quả của một quá trình học hỏi, cố gắng không ngừng, nhưng chắc chắn vẫn còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý từ Quý Thầy Cô để có thể hoàn thiện hơn trong chặng đường sắp tới.

Em xin chân thành cảm ơn!

Quảng Bình ngày 09 tháng 5 năm 2025

Sinh viên thực hiện

Trần Trung Hiếu

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
4. Giả thiết khoa học	2
5. Đối tượng, khách thể và địa điểm nghiên cứu	2
6. Nội dung nghiên cứu	2
7. Phương pháp nghiên cứu	3
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN TƯ DUY SÁNG TẠO, KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TRONG DẠY HỌC TIỂU HỌC	4
1.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	4
1.2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề thuộc lĩnh vực đề tài	5
1.3. Các vấn đề chung về tư duy	7
1.4. Tư duy sáng tạo	9
1.5. Tư duy sáng tạo ở học sinh tiểu học	10
1.6. Vai trò của tư duy sáng tạo trong giáo dục tiểu học	12
CHƯƠNG 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN	14
2.1 Đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học, Trường Tiểu học Quảng Thọ	14
2.1.1. Vai trò của giáo dục thể chất với phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh	14
2.1.2. Thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học tại Trường Tiểu học Quảng Thọ	15
2.1.3. Thực trạng thực hiện nội dung, chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	21
2.1.4. Thực trạng sử dụng các hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	22
2.2. Nghiên cứu một số biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ	23
2.2.1. Nguyên nhân của phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh tiểu học	23
2.2.2. Những nguyên tắc xây dựng các biện pháp quản lý hoạt động giáo dục giá trị sống cho học sinh TH thông qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo	25
2.2.3 Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao tư duy sáng tạo, kỹ năng	

sống cho học sinh tiểu học	27
2.2.4. Mối quan hệ của các biện pháp	29
KẾT LUẬN	31
TÀI LIỆU THAM KHẢO	32
PHỤ LỤC	0

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Diễn giải
1	CBQL	Cán bộ quản lý
2	DH	Dạy học
3	GV	Giáo viên
5	HĐTNST	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo
4	HS	Học sinh
6	KNS	Kỹ năng sống
7	PPDH	Phương pháp dạy học
8	QTDH	Quá trình dạy học
10	TD	Tư duy
9	TDST	Tư duy sáng tạo

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Tên bảng/ biểu đồ	Trang
1	Bảng 1.1. Nhận thức về tầm quan trọng của việc phát triển TDST cho HS tiểu học Quảng Thọ.	17
2	Bảng 1.2. Một số biểu hiện tư duy sáng tạo của HS trong giờ học	18
3	Bảng 1.3. Một số cách phát triển tư duy sáng tạo, KNS cho học sinh	19
4	Bảng 1.4. Mức độ thực hiện các hoạt động trong giờ dạy của GV nhằm phát triển một số yếu tố của TDST, KNS cho HS	20
5	Bảng 1.5. Mức độ tác động của các hoạt động môn học GDTC đến phát triển tư duy sáng tạo, KNS giáo viên và học sinh	22
6	Bảng 1.6. Nhận thức của Cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh về sự cần thiết của việc giáo dục kỹ năng sống	23
7	Bảng 1.7. Mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả các nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	24
8	Bảng 1.8. Mức độ thực hiện các hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	25
9	Bảng 1.9. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến công tác giáo dục TDST, KNS cho học sinh thông qua hoạt động vận động	27

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
CỦA SINH VIÊN**

Năm học: 2024 – 2025

1. Thông tin chung

- **Tên đề tài:** “Phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh thông qua môn học giáo dục thể chất tại Trường Tiểu học Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình”

- Sinh viên thực hiện: Trần trung Hiếu

- Lớp: ĐH Giáo dục thể chất K63 Khoa: GDTC – QP Năm thứ: 4

- Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Phương Văn

2. Mục tiêu đề tài

Mục tiêu 1. Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh Trường Tiểu học Quảng Thọ.

Mục tiêu 2. Nghiên cứu một số biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ.

3. Kết quả nghiên cứu

Hoạt động giáo dục TDST, KNS là một nội dung quan trọng trong quá trình dạy học, giáo dục của nhà trường, góp phần hình thành một số năng lực để phát triển toàn diện nhân cách cho HS, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục đề ra. Hoạt động giáo dục TDST, KNS gắn nhà trường với thực tiễn, giúp các em trải nghiệm và phát huy được tính chủ động, sáng tạo, biến quá trình giáo dục thành tự giác. Kết quả nghiên cứu thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học tại Trường Tiểu học Quảng Thọ đã đánh giá được các mặt như: vai trò của giáo dục thể chất với phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh, quá trình phát triển tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động giáo dục thể chất; mức độ nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò của việc giáo dục kỹ năng sống qua các hoạt động giáo dục thể chất. Đồng thời đánh giá thực trạng thực hiện nội dung, chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh và các hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh Nhà trường. Từ việc phân tích các nguyên nhân của phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh tiểu học, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác giáo dục TDST, KNS cho học sinh thông qua hoạt động vận động, các nguyên tắc quản lý hoạt động giáo dục giá trị sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo, đề tài đã đề xuất và xây dựng được 05 biện pháp nhằm nâng cao tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh tiểu học trường Tiểu học Quảng Thọ - Ba Đồn.

4. Tính mới và sáng tạo

Việc phân tích đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh sẽ làm tiền đề xây dựng nhưng biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cụ thể, thiết thực cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ, qua đó từng bước nâng cao chất lượng giáo dục thể chất nói riêng và giáo dục nói chung của Nhà trường.

5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài

Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tại Trường Tiểu học Quảng Thọ, từ đó xây dựng được 05 biện pháp khả thi đề xuất áp dụng nhằm Phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh thông qua môn học giáo dục thể chất tại Trường Tiểu học Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình”

6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài

- 01 báo cáo phân tích kết quả
- 01 bản kiến nghị

Quảng Bình, tháng 5 năm 2025

Sinh viên chịu trách nhiệm

Trần Trung Hiếu

Nhận xét của giảng viên hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài:

.....

Ngày 9 tháng 5 năm 2025

Trưởng khoa

Giảng viên hướng dẫn

TS. TRẦN THỦY

TS. NGUYỄN PHƯƠNG VĂN

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hoạt động giáo dục ở trường Tiểu học (TH) cần quán triệt tinh thần và mục tiêu của Nghị Quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nghĩa là cần tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng tăng cường sự trải nghiệm, nhằm phát huy tính sáng tạo cho học sinh (HS), tạo ra các môi trường khác nhau để học sinh được trải nghiệm nhiều nhất, đồng thời là sự khởi nguồn sáng tạo, biến những ý tưởng sáng tạo của HS thành hiện thực để các em thể hiện hết khả năng sáng tạo của mình. Nói tới tư duy sáng tạo là nói tới việc HS phải tham gia vào hoặc tiếp xúc đến sự vật hoặc sự kiện nào đó và tạo ra những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần, tìm ra cái mới, cách giải quyết mới không bị gò bó, phụ thuộc vào cái đã có.

Tuy nhiên, trong thực tế việc quản lý các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường TH còn chưa được chú trọng và có nhiều bất cập. Đa số HS không hứng thú tham gia vào các hoạt động ngoài giờ lên lớp, một số HS có năng lực học tập thì chỉ tập trung vào việc học các môn văn hóa. Một số HS khác thì lại dành nhiều thời gian cho việc chơi trò chơi điện tử, hay sống tự do, buông thả,... từ đó các em có những biểu hiện thái độ, hành vi lệch chuẩn so với yêu cầu của xã hội. Thực tế trên dẫn đến tình trạng một bộ phận không nhỏ HS chỉ biết đến việc hưởng thụ, sống ích kỷ, không biết quan tâm tới người thân, xã hội,...

Giáo dục thể chất góp phần tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực và tầm vóc đúng với lứa tuổi, giới tính và đặc điểm sức khỏe của mỗi học sinh. Việc giáo dục thể chất tạo cơ sở để phát triển toàn diện cho học sinh về kỹ năng, kỹ xảo. Đây là một trong những hoạt động thiết thực góp phần phát triển kỹ năng sống cho học. Giáo dục thể chất cũng là hoạt động rèn luyện kỹ năng sống. Ở đó, các em học sinh sẽ được hình thành và phát triển những kỹ năng sống cốt lõi như: năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, ứng xử, khả năng vượt qua khó khăn, phòng chống đuối nước, khả năng thích ứng với môi trường xã hội, năng lực làm việc nhóm... Từ đó xây dựng lối sống lành mạnh, có kỷ luật cho học sinh. Thông qua quá trình rèn luyện giáo dục thể chất sẽ giúp các em cải thiện chức năng não bộ; phát triển kỹ năng tư duy phản xạ và giải quyết vấn đề, tăng cường kỹ năng xã hội và tư duy hợp tác, tăng khả năng học tập nói chung...

Giáo dục thể hệ trẻ có nhân cách sáng tạo, kỹ năng sống tốt là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của giáo dục, trong đó có Giáo dục tiểu học. Điều này được thể hiện trong mục đích của mọi hoạt động của nhà trường, đặc biệt là việc tổ chức hoạt động học tập nhằm hướng đến việc hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất của một nhân cách sáng tạo. Hiện nay, tuy đã có những nghiên cứu về TD, TDST và rèn luyện, phát triển TDST cho HS, nhưng thường là ở cấp học cao hơn như Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, gắn với một môn học cụ thể và thường cho HS khá, giỏi. Ở

cấp Tiểu học, các nghiên cứu về TDST, KNS thường tập trung vào việc thiết kế bài tập hoặc chỉ gắn với một chủ đề, phạm vi kiến thức hẹp trong một môn học. Đề tài của chúng tôi tiếp tục đi sâu hơn vào một vấn đề chưa được quan tâm nhiều: phát triển một số yếu tố của TDST, KNS cho HS tiểu học, với quan niệm rằng: các yếu tố như tính linh hoạt, mềm dẻo, tính thuần thực, tính nhạy cảm, tính phê phán, tính độc đáo, tính chi tiết,... có thể phát triển ngay từ cấp Tiểu học thông qua các môn học, đặc biệt là các môn học phát triển về thể chất của học sinh. Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, dẫn đến việc tiến hành nghiên cứu đề tài ***“Phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh thông qua môn học giáo dục thể chất tại Trường Tiểu học Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình”***

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu đánh giá mức độ phát huy khả năng tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động của môn giáo dục thể chất đối với học sinh tiểu học, từ đó nghiên cứu đề xuất các biện pháp hợp lý nhằm phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ- thị xã Ba Đồn

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu 1. Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh Trường Tiểu học Quảng Thọ.

Mục tiêu 2. Nghiên cứu một số biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ.

4. Giả thiết khoa học

Việc phân tích đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh sẽ làm tiền đề xây dựng nhưng biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cụ thể, thiết thực cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ, qua đó từng bước nâng cao chất lượng giáo dục thể chất nói riêng và giáo dục nói chung của Nhà trường.

5. Đối tượng, khách thể và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các hoạt động sáng tạo của môn học giáo dục thể chất cho học sinh Trường Tiểu học Quảng Thọ, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình; hoạt động dạy học trải nghiệm, dạy học môn giáo dục thể chất và công tác sinh hoạt chủ nhiệm

Khách thể nghiên cứu: là học sinh, giáo viên trường Tiểu học Quảng Thọ, Thị xã Ba Đồn (đối tượng khảo sát của đề tài tiến hành khảo sát tổng số 33 cán bộ, giáo viên và 120 học sinh khối 4, 5 tại trường)

Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại trường Tiểu học Quảng Thọ, Thị xã Ba Đồn.

6. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo, KNS của học sinh Trường Tiểu học Quảng Thọ, Thị xã Ba Đồn.

- Nghiên cứu tác động của các hoạt động đến khả năng tư duy sáng tạo, KNS của học sinh tiểu học: ứng dụng cho trường hợp các hoạt động môn giáo dục thể chất.

- Đề xuất các biện pháp phát triển khả năng tư duy sáng tạo, KNS của học sinh

7. Phương pháp nghiên cứu

7.1 Phương pháp thu thập nghiên cứu tài liệu

Phân tích, tổng kết các vấn đề lý luận về quản lý, HĐTNST, quản lý phát triển chương trình HĐTNST, xây dựng khung lý luận của vấn đề nghiên cứu

- Mục đích khảo sát: Tìm hiểu thực trạng phát triển tư duy sáng tạo tại Trường Tiểu học Quảng Thọ; Tìm hiểu thực trạng công tác quản lý phát triển chương trình đổi mới sáng tạo tại Trường Tiểu học Quảng Thọ; Trên cơ sở thực trạng đề xuất biện pháp quản lý phát triển tư duy sáng tạo, KNS cho học sinh tiểu học.

- Nội dung khảo sát: Thực trạng áp dụng các biện pháp phát triển tư duy sáng tạo, KNS thông qua các môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ; Thực trạng của công tác quản lý phát triển chương trình nhằm nâng cao khả năng tư duy sáng tạo, KNS ở Trường Tiểu học Quảng Thọ.

7.2. Phương pháp phỏng vấn tọa đàm

Để tìm hiểu các vấn đề nêu trên chúng tôi sử dụng các phương pháp: Phương pháp điều tra giáo dục (trò chuyện, phỏng vấn, xin ý kiến GV, cán bộ quản lý trường tiểu học về các vấn đề liên quan đến DH phát triển TDST cho HS; sử dụng phiếu hỏi GV và HS thuộc các trường tiểu học được khảo sát; dự giờ một số tiết thể dục một số lớp 4 & 5 ở). Đồng thời chúng tôi cũng sử dụng phương pháp tổng kết kinh nghiệm giáo dục và phương pháp nghiên cứu tài liệu liên quan đến thực trạng dạy học phát triển TDST cho học sinh.

- Công cụ khảo sát: Bảng phiếu hỏi, nội dung phiếu hỏi (PHỤ LỤC 1, 2)

+ Đề tài thiết kế phiếu dưới dạng hệ thống các câu hỏi đồng thời áp dụng phương pháp chọn mẫu nên sẽ phản ánh tương đối đầy đủ thực trạng phát triển tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động giáo dục thể chất.

+ Điều tra bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp: Để thêm độ tin cậy ở những thông tin bằng điều tra phiếu hỏi ngoài ra tác giả đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp làm rõ hơn, sâu hơn và hiểu hơn về thực trạng phát triển tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động giáo dục thể chất.

7.3. Phương pháp thống kê xử lý số liệu:

Thống kê phân tích các số liệu đạt được bằng phần mềm Excel

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN TƯ DUY SÁNG TẠO, KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TRONG DẠY HỌC TIỂU HỌC

1.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Trường

Trường Tiểu học Quảng Thọ gần Quốc lộ 1A, có ngã tư đường giao nhau giữa Quốc lộ 1A và đường nội thị. Vị trí trường thuộc phường Quảng Thọ - Thị xã Ba Đồn. Từ 2010 đến 2015 trường luôn giữ vững trường Chuẩn quốc gia mức độ 2 và liên tục các năm 2010-2013 đạt tập thể lao động xuất sắc, 2013-2015 Đạt thành tích lao động tiên tiến và 2015-2016 đạt thành tích lao động xuất sắc. Các tổ chức nhà trường luôn đạt vững mạnh và vững mạnh xuất sắc. Đội ngũ CB, GV, NV nhà trường đoàn kết, chăm lo xây dựng nhà trường. Đảng, chính quyền, đoàn thể, cha mẹ học sinh quan tâm chăm lo giáo dục. Địa bàn huy động học sinh của trường gồm 2 thôn: Tổ dân phố Thọ Đơn và tổ dân phố Minh Lợi. trường chỉ có một điểm trường chính, dân cư phần lớn làm nghề nông nghiệp và đan lát, dịch vụ buôn bán nhỏ. Cơ sở vật chất nhà trường có đủ phòng học 20/20 lớp, có đủ các phòng chức năng và phòng làm việc, có công trình vệ sinh cho học sinh (nam và nữ). Chất lượng đội ngũ GV khá - giỏi 100%, chất lượng HS khá - giỏi đạt 83%, học sinh giỏi cấp Thị hàng năm đều có từ 3 em trở lên, cấp Tỉnh 1-2 em. Tuy vậy, trường vẫn gặp khó khăn về cơ sở vật chất. Còn 8 phòng học cấp 4 lâu năm, bàn ghế học sinh lâu năm không đạt chuẩn khá nhiều, CTVS kiên cố GV chưa có, sân trường vị trí thấp ngập nước, đội ngũ giáo viên hợp đồng nhiều chưa có kinh nghiệm dạy học hạn chế CLGD. Chất lượng HS khá, giỏi chưa vững

- Quá trình thành lập: Trường được thành lập vào tháng 4 năm 1996, theo Quyết định số 270/TCCB ngày 20 tháng 4 năm 1995 của Sở GD&ĐT Quảng Bình. Trường được thành lập trên cơ sở tách từ trường PTCS Quảng Thọ; với tên gọi: Trường Tiểu học Quảng Thọ.

- Quá trình phát triển: Sau hơn 20 năm không ngừng phấn đấu, trường đã vượt qua mọi khó khăn để xây dựng và phát triển trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 vào năm 2006 và liên tục đạt được tập thể Lao động tiên tiến, xuất sắc. Chất lượng đại trà và mũi nhọn ngày càng nâng lên một cách vững chắc, hàng năm đều có học sinh giỏi Thị, Tỉnh. Đội ngũ CBQL, GV, NV nhiệt tình hăng say; Giáo viên giỏi – Chiến sỹ thi đua các cấp ngày càng nhiều ; CSVN được tôn tạo khang trang và trang bị ngày càng tốt hơn để phục vụ dạy học.

- Diện tích khuôn viên trường: Nhà trường có 1 điểm trường chính. Tổng diện tích 11009 m²; Diện tích sân chơi: 3500m²; Diện tích bãi tập: 4500m². Có cây xanh bóng mát, bồn hoa cây cảnh, thảm cỏ được chăm sóc thường xuyên; khuôn viên nhà trường đảm bảo tổ chức tốt hoạt động giáo dục.

- Cơ sở vật chất: Diện tích khuôn viên 11009 m², bình quân 18.7 m²/HS; Diện tích sân chơi: 3500 m²; Diện tích bãi tập: 4500m²; Có 20 phòng học (20 phòng học chuẩn), 5 phòng chức năng (01 phòng Tin học, 01 phòng Ngoại ngữ, 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Mỹ thuật; 01 phòng thể dục thể thao), 01 nhà đa năng,...

Trong thời gian từ đó đến nay, quy mô nhà trường, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên; cơ sở vật chất - kỹ thuật nhà trường, chất lượng giáo dục, hiệu quả đào tạo liên tục được phát triển. Cơ sở vật chất - trang thiết bị nhà trường tương đối khang trang, đầy đủ. Khuôn viên nhà trường đảm bảo Xanh - Sạch - Đẹp; môi trường học tập thoáng mát, an toàn và thân thiện.

Năm học 2024 - 2025: Tổng số học sinh 649 em trên tổng số 20 lớp (Trong đó không có học sinh khuyết tật). Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 37 đồng chí (tỉ lệ 1,6 giáo viên/lớp), cơ cấu được cân đối giữa giáo viên chín môn với GV chuyên biệt và tự chọn.

1.1.2. Đội ngũ nhà giáo và số lượng học sinh

Tổng số CB, GV, NV trong biên chế được giao: 34 người; Trong đó: 33 biên chế, 01 hợp đồng trong biên chế. Trình độ đào tạo: Đạt chuẩn trở lên 100%. Trình độ Trung cấp chính trị: 02 đ/c; Quản lý giáo dục: 02 đ/c.

Đội ngũ đảm bảo chất lượng. Cụ thể: CBQL: 02 người; GV: 27 người; TPT Đội: 01 người, NV: 03; tổng biên chế: 33 người, số lượng đảng viên 29, tỷ lệ 87,9%; Ngoài ra, hợp đồng trong biên chế: 01 người (*01 đ/c dạy 9 môn*); hợp đồng 111: 01 người (*01 đ/c dạy 9 môn*); hợp đồng ngoài biên chế: 02 người (*01 đ/c dạy Tiếng Anh lớp 1,2; 01 đ/c dạy Tin học lớp 1, 2*).

Học sinh: Năm học 2024 - 2025 trường TH Quảng Thọ có tổng số lớp: 20 lớp; số học sinh 649 em, bình quân 32,5 em/lớp; học sinh khuyết tật 0 em; Học sinh đúng độ tuổi 99,7%, là trường hạng 2, cụ thể: Khối 1: 4 lớp/118 em, khối 2: 4 lớp/133 em, khối 3: 4 lớp/144 em, khối 4: 4 lớp/129 em, khối 5: 4 lớp/ 127 em.

1.2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề thuộc lĩnh vực đề tài

Nghiên cứu về phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học đã được các nhà giáo dục và nhà nghiên cứu quan tâm từ lâu, với mục tiêu thúc đẩy khả năng sáng tạo của trẻ em trong giai đoạn học tập này. Lịch sử nghiên cứu về đề tài này có thể được chia thành các giai đoạn phát triển từ lý thuyết nền tảng cho đến việc áp dụng các phương pháp giảng dạy và công nghệ hiện đại để hỗ trợ sự phát triển tư duy sáng tạo của học sinh.

Vào đầu thế kỷ 20, các nhà tâm lý học nổi tiếng như Jean Piaget và Lev Vygotsky đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu sự phát triển tư duy và khả năng sáng tạo của trẻ em. Piaget, trong lý thuyết phát triển nhận thức của mình, chỉ ra rằng trẻ em trải qua các giai đoạn phát triển tư duy khác nhau và khả năng sáng

tạo của chúng phát triển theo quá trình này. Piaget tin rằng trẻ em không chỉ tiếp thu thông tin mà còn tự tạo ra kiến thức thông qua quá trình tương tác với môi trường xung quanh. Điều này cho thấy tư duy sáng tạo không chỉ là sự tưởng tượng mà còn liên quan đến khả năng giải quyết vấn đề, phát triển tư duy logic và khả năng suy nghĩ độc lập. Trong khi đó, Lev Vygotsky nhấn mạnh vai trò của yếu tố xã hội và văn hóa trong sự phát triển tư duy sáng tạo. Ông cho rằng tư duy sáng tạo không chỉ do di truyền mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi môi trường và sự tương tác xã hội. Vygotsky cho rằng các học sinh có thể phát triển tư duy sáng tạo thông qua sự hỗ trợ và tương tác với bạn bè, giáo viên và những người xung quanh, vì vậy môi trường học tập và các hoạt động nhóm là yếu tố quyết định trong việc phát triển tư duy sáng tạo.

Cùng với những nghiên cứu lý thuyết về sự phát triển tư duy sáng tạo, trong thập niên 1950, E. Paul Torrance đã phát triển Bài kiểm tra sáng tạo Torrance (Torrance Tests of Creative Thinking), trở thành một trong những công cụ nổi tiếng nhất để đo lường khả năng sáng tạo của học sinh. Các nghiên cứu của Torrance đã chỉ ra rằng sáng tạo không phải là một khả năng bẩm sinh mà có thể phát triển thông qua giáo dục và môi trường học tập phù hợp. Torrance cũng cho rằng tư duy sáng tạo có thể được cải thiện thông qua các phương pháp giảng dạy tích cực, khuyến khích học sinh tham gia vào các hoạt động học tập tự do và không bị giới hạn. Ông đã xác định các yếu tố quan trọng để phát triển sáng tạo, bao gồm sự linh hoạt trong tư duy, khả năng tìm ra nhiều giải pháp cho một vấn đề, và khả năng đưa ra các ý tưởng mới, độc đáo.

Trong những năm tiếp theo, các phương pháp giảng dạy sáng tạo dần được áp dụng rộng rãi trong các trường học. Các phương pháp như học qua dự án (Project-Based Learning), học hợp tác, và dạy học sáng tạo đã bắt đầu được nghiên cứu và áp dụng trong môi trường giáo dục tiểu học. Phương pháp học qua dự án khuyến khích học sinh tham gia vào các hoạt động thực tế, từ đó phát triển khả năng sáng tạo của các em trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể. Các phương pháp này không chỉ giúp học sinh phát triển khả năng sáng tạo mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề. Việc học sinh làm việc nhóm, thảo luận và chia sẻ ý tưởng trong các dự án đã tạo cơ hội để các em học hỏi từ nhau và phát triển tư duy sáng tạo thông qua sự tương tác.

Cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ đã mở ra nhiều cơ hội mới trong việc phát triển tư duy sáng tạo của học sinh. Các công cụ công nghệ như phần mềm học tập sáng tạo, các nền tảng học trực tuyến, và các ứng dụng hỗ trợ học tập đã giúp học sinh tiếp cận kiến thức một cách linh hoạt và sinh động. Công nghệ không chỉ giúp học sinh tiếp thu kiến thức nhanh chóng mà còn khuyến khích các em thử nghiệm và sáng tạo thông qua các hoạt động tương tác. Các nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng việc sử dụng công nghệ trong học tập có thể thúc đẩy khả năng

sáng tạo, đặc biệt trong các môn học như nghệ thuật, khoa học, và toán học, khi học sinh có thể áp dụng kiến thức vào thực tế và sáng tạo ra những sản phẩm mới mẻ.

Tóm lại, nghiên cứu về phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học đã có một quá trình phát triển dài và sâu rộng. Từ những lý thuyết về sự phát triển nhận thức, đến các công cụ đo lường sáng tạo, cho đến các phương pháp giảng dạy tích cực và ứng dụng công nghệ, tất cả đều góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự phát triển tư duy sáng tạo của học sinh tiểu học. Những nghiên cứu này không chỉ giúp làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo mà còn cung cấp những phương pháp giảng dạy hiệu quả, đóng góp vào việc xây dựng một nền giáo dục phát triển toàn diện cho học sinh.

1.3. Các vấn đề chung về tư duy

1.3.1. Khái niệm tư duy

Trong thế giới hiện thực có rất nhiều cái con người chưa biết, chưa nhận thức được. Nhiệm vụ của cuộc sống luôn đòi hỏi con người phải hiểu thấu những cái chưa biết đó, phải vạch ra được cái bản chất và những quy luật tác động của chúng. Quá trình nhận thức đó gọi là tư duy.

Theo tâm lý học, tư duy là thuộc tính đặc biệt của vật chất có tổ chức cao – bộ não người. Tư duy phản ánh thế giới vật chất dưới dạng các hình ảnh lý tưởng: “Tư duy phản ánh những thuộc tính bên trong, bản chất, những mối liên hệ có tính quy luật của sự vật, hiện tượng mà trước đó ta chưa biết” [21]. Quá trình phản ánh này là quá trình gián tiếp, độc lập và mang tính khái quát, được nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn, từ sự nhận thức cảm tính nhưng vượt xa các giới hạn của nhận thức cảm tính.

Theo Art Costa, tác giả của một trong nhiều cuốn sách về tư duy cho rằng: “Tư duy là sự cảm nhận của chúng ta khi chúng ta nhận được những dữ kiện, những thông tin diễn ra trong các mối quan hệ”. Nói một cách ngắn gọn là: “Chúng ta suy nghĩ” [24].

Dưới góc độ giáo dục, có thể hiểu tư duy là hệ thống gồm nhiều ý tưởng, tức là gồm nhiều biểu thị tri thức về một vật hay một sự kiện. Nó dùng suy nghĩ hay tái tạo suy nghĩ để hiểu hay giải quyết một việc nào đó.

Theo cách hiểu đơn giản nhất, TD là một loạt những hoạt động của bộ não diễn ra khi có sự kích thích. Những kích thích này nhận được thông qua bất kì giác quan nào trong năm giác quan: xúc giác (touch), thị giác (sight), thính giác (sound), khứu giác (smell) hay vị giác (taste).

Tóm lại, có thể hiểu TD là một hiện tượng tâm lý, là hoạt động nhận thức bậc cao ở con người. Cơ sở sinh lý của TD là sự hoạt động của vỏ đại não. Hoạt động TD đồng nghĩa với hoạt động trí tuệ. Mục tiêu của TD là tìm ra các triết lý, lý luận, phương pháp luận, phương pháp, giải pháp trong các tình huống hoạt động của con người.

1.3.2. Đặc điểm của tư duy

TD mà con người là chủ thể chỉ nảy sinh khi gặp tình huống “có vấn đề”. Tuy nhiên vấn đề đó phải được cá nhân nhận thức đầy đủ, được chuyển thành nhiệm vụ cá nhân (cái gì đã biết, cái gì còn cần tìm kiếm), đồng thời nằm trong ngưỡng hiểu biết của cá nhân và là nhu cầu động cơ tìm kiếm của cá nhân. Tiếp theo, TD luôn phản ánh cái bản chất nhất chung cho nhiều sự vật hợp thành một nhóm, một loại, một phạm trù, đồng thời trừu xuất khỏi những sự vật đó những cái cụ thể, cá biệt. Ngoài ra, TD luôn phản ánh gián tiếp hiện thực. Trong TD, có sự thoát khỏi những kinh nghiệm cảm tính. Cuối cùng, ngôn ngữ có vai trò cố định lại các kết quả của TD và nhờ đó làm khách quan hóa chúng cho người khác và cho cả bản thân chủ thể TDST.

1.3.3. Các giai đoạn của tư duy

K.K.Platonôv sơ đồ hóa các giai đoạn của một hành động (quá trình) TD [110, tr99]. Theo đó, mỗi hành động TD là một quá trình giải quyết một nhiệm vụ nảy sinh trong quá trình nhận thức hay trong hoạt động thực tiễn. Quá trình TD bao gồm nhiều giai đoạn từ khi gặp tình huống có vấn đề đến khi giải quyết nó rồi lại khởi đầu cho một hành động TD mới. Có thể nói, xác định được vấn đề là giai đoạn đầu tiên và quan trọng nhất của mỗi quá trình TD. Tiếp theo là việc huy động các tri thức, kinh nghiệm, những liên tưởng nhất định của bản thân chủ thể đến vấn đề đã được xác định và biểu đạt. Cuối cùng, khi giả thuyết đã được khẳng định và chính xác hóa thì nó sẽ được hiện thực hóa bằng câu trả lời, hay đáp số cho vấn đề đặt ra. Vấn đề đã được giải quyết lại làm một khâu khởi đầu cho một hoạt động TD mới. Như vậy quá trình TD diễn ra theo các giai đoạn, cho dù vấn đề TD nảy sinh từ đâu, trong lý luận hay trong hoạt động thực tiễn, thì cũng đều diễn ra theo quy trình kể trên.

1.3.4. Các thao tác tư duy

Tính giai đoạn của TD mới chỉ phản ánh được cấu trúc bên ngoài của TD, còn nội dung bên trong của mỗi giai đoạn trong hành động TD lại là một quá trình diễn ra trên cơ sở những thao tác tư duy (TTTD). Có thể nói các thao tác trí tuệ chính là các quy luật bên trong của TD. Theo các kết quả nghiên cứu trong tâm lý học, TD diễn ra thông qua các thao tác sau:

- Phân tích: là quá trình dùng trí óc để phân chia đối tượng nhận thức thành các bộ phận, các thành phần khác nhau từ đó vạch ra được những thuộc tính, những đặc điểm của đối tượng nhận thức hay xác định các bộ phận của một tổng thể bằng cách so sánh, phân loại, đối chiếu, làm cho tổng thể được hiển minh.

- Tổng hợp: là quá trình dùng trí óc để hợp nhất, sắp xếp hay kết hợp những bộ phận, những thành phần, những thuộc tính của đối tượng nhận thức đã được tách rời nhờ sự phân tích thành một chỉnh thể để từ đó nhận thức đối tượng một cách bao quát, toàn diện hơn. Trong TD, tổng hợp là thao tác được xem là mang dấu ấn sáng tạo. Khi

nói người có “đầu óc tổng hợp” thì cũng tương tự như nói người có “đầu óc sáng tạo”.

- So sánh - tương tự: là TTĐD nhằm “xác định sự giống nhau và khác nhau giữa các sự vật hiện tượng của hiện thực”. Nhờ so sánh người ta có thể tìm ra các dấu hiệu bản chất giống nhau và khác nhau của các sự vật. Ngoài ra còn tìm thấy những dấu hiệu bản chất và không bản chất thứ yếu của chúng.

- Trừu tượng hoá: trừu tượng hoá là quá trình dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ, quan hệ thứ yếu, và chỉ giữ lại những yếu tố đặc trưng, bản chất của đối tượng nhận thức.

- Khái quát hoá: là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ chung, bản chất của sự vật, hiện tượng. Kết quả của khái quát hoá là cho ra một đặc tính chung của hàng loạt các đối tượng cùng loại hay tạo nên nhận thức mới dưới hình thức khái niệm, định luật, quy tắc.

Tóm lại, các TTĐD cơ bản được xem như quy luật bên trong của mỗi hành động TD. Trong thực tế TD, các thao tác đan chéo vào nhau mà không theo trình tự máy móc. Tuy nhiên, tùy theo từng nhiệm vụ TD, điều kiện TD, không phải mọi hành động TD cũng nhất thiết phải thực hiện tất cả các thao tác trên.

1.4. Tư duy sáng tạo

1.4.1. Khái niệm

Tư duy sáng tạo là quá trình tìm ra những ý tưởng, giải pháp mới lạ, độc đáo và có giá trị cho một vấn đề nào đó. Đây là khả năng vượt ra khỏi những khuôn mẫu và giới hạn thông thường để nhìn nhận sự việc theo những góc nhìn khác nhau.

Tư duy sáng tạo không phải chỉ một số ít người có được, mà ai cũng có thể rèn luyện và phát triển khả năng này. Nó liên quan đến nhiều yếu tố như trí tưởng tượng, óc phán đoán, khả năng quan sát, sự tò mò và lòng can đảm để thử những điều mới mẻ.

1.4.2. Đặc trưng của tư duy sáng tạo

- *Khả năng tưởng tượng và liên kết ý tưởng*: một trong những đặc trưng nổi bật của tư duy sáng tạo là khả năng tưởng tượng. Người có tư duy sáng tạo không chỉ nhìn thấy những gì có sẵn trong thực tế mà còn có thể tưởng tượng ra những khả năng và kịch bản mới. Họ có thể kết hợp các yếu tố tưởng tượng với những gì đã có để tạo ra những ý tưởng đột phá. Khả năng liên kết các ý tưởng từ các lĩnh vực khác nhau để tạo thành một kết quả mới mẻ là một trong những yếu tố quyết định trong tư duy sáng tạo. Chính sự linh hoạt trong việc tạo ra các mối liên hệ giữa những yếu tố dường như không có sự liên quan sẽ mở ra những hướng đi sáng tạo.

- *Tinh thần khám phá và tò mò*: tư duy sáng tạo bắt nguồn từ sự tò mò và khao khát khám phá. Người sáng tạo luôn đặt câu hỏi và không ngừng tìm kiếm câu trả lời mới cho những vấn đề chưa được giải quyết. Sự tò mò là động lực thúc đẩy họ đi xa

hơn những kiến thức hiện có và tìm kiếm những gì chưa được biết đến. Đây là yếu tố quan trọng để không ngừng cải tiến và đổi mới trong quá trình sáng tạo. Những người sáng tạo thường xuyên thử nghiệm, khám phá và không ngại đối diện với những vấn đề khó khăn.

- *Sự linh hoạt và thích nghi*: Tư duy sáng tạo đòi hỏi một mức độ linh hoạt cao trong việc điều chỉnh và thích nghi với các hoàn cảnh, thay đổi trong môi trường và các yêu cầu mới. Người sáng tạo không chỉ duy trì một cách tiếp cận cứng nhắc mà có thể thay đổi và điều chỉnh chiến lược của mình tùy theo tình huống. Sự linh hoạt này giúp họ không bị bó buộc trong những quy tắc truyền thống mà luôn sáng tạo ra những cách thức mới mẻ để đối mặt với các thách thức.

1.4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tư duy sáng tạo ở học sinh tiểu học

- *Môi trường học tập*: Một lớp học tích cực và không gian học tập cởi mở giúp học sinh cảm thấy thoải mái và tự tin để thể hiện những ý tưởng sáng tạo của mình. Bên cạnh đó, việc sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt thông qua các trò chơi, thảo luận nhóm, và các dự án sáng tạo sẽ thúc đẩy sự sáng tạo của học sinh.

- *Khả năng và sự động viên của giáo viên*: Giáo viên có thể khuyến khích học sinh bằng cách đưa ra các câu hỏi mở, tạo cơ hội để học sinh có thể tự mình đưa ra những ý tưởng mới và thử nghiệm các giải pháp khác nhau. Ngoài ra, giáo viên cần có những phản hồi tích cực với học sinh giúp học sinh cảm thấy tự tin và tiếp tục phát triển khả năng sáng tạo của mình.

- *Chương trình học*: Ngoài những yếu tố chủ quan trên, ta còn có yếu tố khách quan quan trọng là chương trình học có phù hợp với học sinh. Chương trình học cần được thiết kế sao cho học sinh có thể được tham gia vào các hoạt động sáng tạo, từ đó phát triển tư duy độc lập và sáng tạo. Nhà trường cũng cần tổ chức, thành lập những câu lạc bộ, cuộc thi sáng tạo, và các dự án nhóm nhằm giúp học sinh có cơ hội được thể hiện khả năng sáng tạo của mình.

1.5. Tư duy sáng tạo ở học sinh tiểu học

1.5.1. Đặc điểm tâm lý của học sinh tiểu học

Ở lứa tuổi tiểu học, hệ thần kinh của học sinh (HS) đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Đến khoảng 9–10 tuổi, hệ thần kinh cơ bản đã được hoàn thiện và chất lượng này sẽ ảnh hưởng lâu dài đến cuộc sống sau này. Trong giai đoạn này, HS có khả năng ức chế còn yếu, dễ bị kích thích. Tri giác của các em mang tính toàn bộ, đại thể, ít đi sâu vào chi tiết, chưa chủ động, thường gắn liền với hành động và hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên, trẻ bắt đầu có khả năng phân tích, nhận biết các đặc điểm nhỏ, chi tiết của đối tượng.

Về chú ý, HS tiểu học chủ yếu vẫn là chú ý không chủ định, thiếu khả năng tổng hợp nên chú ý chưa bền vững, dễ bị phân tán, đặc biệt với những đối tượng ít thay đổi. Các em dễ bị thu hút bởi những yếu tố trực quan, sinh động. Do trường chú ý còn hẹp, HS chưa biết tổ chức chú ý, chú ý thường hướng ra bên ngoài, vào hoạt động chứ chưa tập trung vào bên trong, tức là hoạt động trí tuệ. Ví dụ, trong lớp học, nếu giáo viên sử dụng đồ dùng trực quan rực rỡ, mới lạ, học sinh sẽ bị cuốn hút vào đồ vật mà quên đi mục tiêu chính là tiếp thu kiến thức.

Tuy nhiên, đến cuối cấp tiểu học (lớp 4, 5), khả năng chú ý có chủ định và bền vững của HS đã phát triển rõ rệt. Các em có thể tập trung học tập ngay cả khi động cơ học tập mang tính lâu dài, như học để hiểu biết, để chuẩn bị cho tương lai, chứ không chỉ để được điểm cao hay lời khen.

Trí nhớ của HS tiểu học tuy phát triển nhưng còn phụ thuộc vào hứng thú và hình ảnh trực quan mạnh. Trí nhớ máy móc, hình ảnh, trực quan phát triển mạnh hơn trí nhớ logic và ngôn ngữ. Nguyên nhân là do vốn ngôn ngữ còn hạn chế, các em chưa biết tổ chức việc ghi nhớ một cách có ý nghĩa, chưa biết xây dựng dàn ý hay sử dụng sơ đồ tư duy. Tuy vậy, ở các lớp cuối cấp, trí nhớ bắt đầu mang tính chủ định, bền vững và logic, phù hợp với yêu cầu tiếp thu các kiến thức trừu tượng như khái niệm, công thức, quy tắc.

Về tưởng tượng, HS tiểu học có trí tưởng tượng phong phú nhưng ở đầu cấp, tưởng tượng còn đơn giản, tản mạn, thiếu tổ chức và chưa bền vững. Trẻ có thể vẽ người với các bộ phận không cân đối, vẽ con vật lẫn lộn, hình ảnh thay đổi liên tục. Tuy nhiên, càng lên lớp cao, tưởng tượng của HS càng gần hiện thực hơn do vốn sống, kiến thức phong phú hơn. Ở giai đoạn này, HS không chỉ lặp lại những hình ảnh đã tri giác mà còn biết sáng tạo, điều chỉnh để tạo ra hình ảnh mới. Các em biết sử dụng ngôn ngữ để xây dựng hình tượng mang tính khái quát, trừu tượng, ví dụ như viết truyện, sáng tác bài văn, bài toán,... Điều này cho thấy HS cuối cấp tiểu học đã hình thành được khả năng tưởng tượng sáng tạo – một trong những yếu tố quan trọng của tư duy sáng tạo.

1.5.2. Tư duy và tư duy sáng tạo của học sinh tiểu học

- Đặc điểm tư duy của học sinh tiểu học

Jean Piaget, trong Tâm lý học nhận thức, đã đưa ra thuyết hoạt động hóa để mô tả sự phát triển trí tuệ qua các giai đoạn kế tiếp từ khi sinh ra đến tuổi trưởng thành. Ông cho rằng tư duy (TD) của trẻ phát triển liên tục qua các giai đoạn cụ thể.

Giai đoạn 0–2 tuổi là thời kỳ *trí tuệ cảm giác – vận động*, trẻ chủ yếu sử dụng tri giác và động tác để nhận thức, chưa có ngôn ngữ. Từ 2–7 tuổi, trẻ bước vào giai đoạn *trí tuệ biểu tượng*, tức có khả năng tư duy mang tính tượng trưng, nhưng nhận thức vẫn gắn chặt với tri giác và hành động cụ thể.

Ở giai đoạn mẫu giáo và đầu tiểu học, TD diễn ra chủ yếu trong trường hành động, tức trẻ thực hiện các hành động trực tiếp trên đồ vật để phân tích, so sánh, đối chiếu sự vật. Lúc này, trẻ chưa có thao tác trí óc bên trong (TTTD) đúng nghĩa.

Từ lớp 3–4 trở đi, trẻ bắt đầu chuyển các hành động bên ngoài thành thao tác trí óc bên trong, dù vẫn cần dựa vào đối tượng thực tế. Trẻ bắt đầu biết phân loại, chia nhóm, hình thành tư duy thuận – nghịch và có khả năng bảo toàn đối tượng (ví dụ: hiểu rằng lượng nước không thay đổi khi rót sang bình có hình dạng khác). Tuy nhiên, khả năng này vẫn còn phụ thuộc vào các tình huống cụ thể.

Từ 10–11 tuổi, trẻ chuyển sang giai đoạn *tư duy hình thức* hay *tư duy giả thuyết – suy diễn*, có thể suy nghĩ độc lập khỏi đối tượng cụ thể và vận dụng giả thuyết để lý luận. Các thao tác như phân tích – tổng hợp, khái quát – trừu tượng hóa bắt đầu phát triển mạnh hơn. Tuy nhiên, ở lớp đầu cấp tiểu học, các thao tác này vẫn còn sơ đẳng và mang tính trực quan – hành động.

Cuối cấp tiểu học, tư duy của học sinh đã có sự phát triển vượt bậc. Các em có thể phân tích, khái quát đối tượng thông qua ngôn ngữ mà không cần thao tác thực tiễn. Ví dụ, HS có thể đặt tiêu đề cho đoạn văn, tóm tắt nội dung bằng một câu, phân loại bài toán dựa trên số bước giải hoặc loại phép tính.

Tuy nhiên, *tư duy hình tượng, trực quan cụ thể* vẫn tồn tại và giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc TD. Nhiều nghiên cứu cho thấy, dù đã có khả năng nhận ra bản chất của sự vật, HS cuối cấp vẫn gặp khó khăn khi vận dụng kiến thức vào tình huống phức tạp. Ví dụ, các em có thể tính thể tích hình hộp chữ nhật nhưng lúng túng khi phải tính thể tích của bể nước hoặc thùng nước trong bể với các điều kiện khác nhau.

Điều này cho thấy TD của HS tiểu học đang chuyển biến từ TD cụ thể sang TD trừu tượng, từ trực quan sang logic, từ thao tác ngoài sang thao tác trong. Tuy vậy, sự phát triển này diễn ra dần dần và cần có sự hỗ trợ phù hợp từ giáo viên. Nhận thức được đặc điểm phát triển TD ở từng giai đoạn giúp giáo viên lựa chọn phương pháp dạy học hiệu quả, góp phần phát triển TD nói chung và TD sáng tạo (TDST) nói riêng cho HS tiểu học, đặc biệt là ở cuối cấp.

1.6. Vai trò của tư duy sáng tạo trong giáo dục tiểu học

1.6.1. Mục tiêu phát triển tư duy trong chương trình giáo dục tiểu học

Mục tiêu phát triển tư duy sáng tạo trong chương trình giáo dục tiểu học là giúp học sinh phát triển toàn diện các kỹ năng cần thiết cho cuộc sống và học tập. Đầu tiên, chương trình giáo dục tiểu học cần khuyến khích học sinh tư duy độc lập, từ đó giúp các em rèn luyện khả năng suy nghĩ sáng tạo và tự đưa ra các ý tưởng mới. Bên cạnh đó, việc phát triển khả năng giải quyết vấn đề cũng là một mục tiêu quan trọng, tạo điều kiện cho học sinh học cách đối mặt và giải quyết các tình huống một cách sáng tạo và linh hoạt. Hơn nữa, chương trình cũng chú trọng vào việc nâng cao kỹ năng làm

việc nhóm và giao tiếp, khuyến khích học sinh hợp tác với nhau trong các hoạt động học tập, giúp các em phát triển tư duy sáng tạo trong môi trường nhóm.

1.6.2. Lợi ích của tư duy sáng tạo đối với học sinh

Tư duy sáng tạo mang lại nhiều lợi ích to lớn cho học sinh. Thứ nhất, nó giúp cải thiện khả năng học tập của các em, vì học sinh sáng tạo có thể tiếp thu kiến thức theo nhiều cách khác nhau và áp dụng linh hoạt vào thực tế. Thứ hai, tư duy sáng tạo giúp học sinh phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, qua đó có thể đưa ra các giải pháp độc đáo và hiệu quả khi đối mặt với các tình huống khó khăn. Cuối cùng, tư duy sáng tạo còn tăng cường sự tự tin của học sinh, khi các em có thể thể hiện bản thân và thử nghiệm các ý tưởng mới mà không sợ thất bại, qua đó nâng cao sự tự tin trong học tập và cuộc sống.

Tiểu kết: nghiên cứu cơ sở lý luận của việc phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh trong dạy học tiểu học tại trường tiểu học Quảng Thọ đã phân tích đặc điểm địa bàn nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của Trường, đội ngũ nhà giáo và số lượng học sinh, vấn đề lịch sử nghiên cứu thuộc phạm trù của đề tài, các vấn đề chung về tư duy, tư duy sáng tạo của học sinh tiểu học, vai trò của tư duy sáng tạo trong giáo dục tiểu học. Nghiên cứu đã phân tích đánh giá tổng luận các vấn đề có liên quan đến tư duy, làm cơ sở để phân tích thực trạng cũng như biện pháp phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh thông qua môn học giáo dục thể chất tại Trường Tiểu học Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình”

CHƯƠNG 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

2.1 Đánh giá thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học, Trường Tiểu học Quảng Thọ

2.1.1. *Vai trò của giáo dục thể chất với phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh*

- Nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần: Thể thao giúp học sinh rèn luyện thể lực, tăng cường sức bền và cải thiện sức khỏe tổng thể. Việc thường xuyên tập luyện thể dục thể thao giúp nâng cao hệ miễn dịch, giảm nguy cơ mắc các bệnh về tim mạch, béo phì và tăng cường chức năng hô hấp. Đồng thời, thể dục thể thao còn giúp giảm căng thẳng, cải thiện tâm trạng, nâng cao khả năng tập trung và tư duy tích cực. Một số bộ môn thể thao như yoga, bơi lội hay chạy bộ không chỉ giúp thư giãn mà còn tạo ra sự cân bằng trong cuộc sống, giúp người trẻ duy trì trạng thái tinh thần ổn định và tự tin hơn

- Hình thành kỹ năng làm việc nhóm và tinh thần đồng đội: Nhiều môn thể dục thể thao yêu cầu sự phối hợp giữa các thành viên, từ đó giúp đoàn viên, thanh niên rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và tinh thần đồng đội. Việc cùng nhau hướng đến mục tiêu chung giúp tăng cường sự gắn kết, tinh thần trách nhiệm và khả năng giao tiếp hiệu quả. Khi tham gia thể dục thể thao, các học sinh học được cách hỗ trợ lẫn nhau, thấu hiểu điểm mạnh, điểm yếu của đồng đội để cùng nhau đạt được thành công

- Xây dựng ý chí và tinh thần kỷ luật: Tham gia thể dục thể thao đòi hỏi sự kiên trì, quyết tâm và tinh thần kỷ luật cao. Đoàn viên, thanh niên học cách vượt qua khó khăn, thử thách, từ đó hình thành ý chí mạnh mẽ, sẵn sàng đối mặt với mọi tình huống trong cuộc sống. Đồng thời, việc tuân thủ các quy tắc trong thể thao giúp xây dựng thói quen tôn trọng kỷ luật và quy định pháp luật. Những vận động viên thành công đều phải tuân theo chế độ luyện tập nghiêm ngặt, đây chính là bài học quý giá cho các bạn trẻ về sự kiên trì và ý chí vươn lên

- Phát triển kỹ năng lãnh đạo và quản lý thời gian: Các hoạt động thể dục thể thao giúp học sinh phát triển kỹ năng lãnh đạo thông qua việc tổ chức, hướng dẫn và dẫn dắt đội nhóm. Bên cạnh đó, việc cân bằng giữa học tập, công việc và thể thao cũng giúp rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả. Một người biết cách sắp xếp thời gian để luyện tập, học tập và tham gia các hoạt động xã hội sẽ dễ dàng đạt được thành công trong cuộc sống. Thể dục thể thao cũng giúp rèn luyện sự linh hoạt trong quản lý và ứng biến với các tình huống bất ngờ.

- Góp phần xây dựng lối sống lành mạnh và trách nhiệm xã hội: Thể thao giúp học sinh tránh xa các tệ nạn xã hội, xây dựng lối sống lành mạnh, tích cực. Bên cạnh đó, việc tham gia các giải đấu, hoạt động thể thao cộng đồng còn giúp nâng cao tinh thần trách nhiệm xã hội, cổ vũ tinh thần đoàn kết và cống hiến vì tập thể. Thông qua

các hoạt động thể thao từ thiện, học sinh còn có thể đóng góp cho xã hội, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn, từ đó phát triển lòng nhân ái và ý thức cộng đồng

2.1.2. Thực trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học tại Trường Tiểu học Quảng Thọ

Kết quả mức độ nhận thức về tầm quan trọng của việc phát triển TDST cho HS tiểu học Quảng Thọ được trình bày ở bảng 1.1

Bảng 1.1. Nhận thức về tầm quan trọng của việc phát triển TDST cho HS tiểu học Quảng Thọ (n=33)

TT	Các lý do	n	Tỷ lệ (%)
1	Vì có TDST là điều kiện tiên quyết giúp học sinh có cái nhìn phê phán, biện chứng đối với mọi vấn đề để từ đó có những giải pháp thích hợp, hiệu quả.	7	21.21
2	Vì có TDST sẽ giúp học sinh luôn biết điều chỉnh mình (có kĩ năng kiềm chế cảm xúc, kĩ năng đương đầu với căng thẳng, kĩ năng giải quyết mâu thuẫn, tránh xung đột, kĩ năng về hoạt động thể chất...)	15	45.45
3	Vì có TDST, ngoài giúp cho việc học tập và tiếp thu tri thức tốt hơn, nó còn giúp học sinh có bộ óc thông minh để phát hiện và giải quyết những vấn đề phức tạp, tránh được những mối nguy hiểm, những tác động xấu của môi trường xung quanh.	9	27.27
4	Vì có TDST làm cho HS có khả năng phỏng đoán, suy đoán, khái quát vấn đề, khả năng đi trước, đón đầu, tìm ra những giải pháp sắc xảo, sáng tạo và hiệu quả.	10	30.30

Kết quả phỏng vấn với các cán bộ quản lý (hiệu trưởng, hiệu phó, các tổ trưởng chuyên môn, các GV, nghiên cứu nhận được ý kiến chung của đa số họ cho rằng phát triển TD nói chung, TDST nói riêng cho HS là một yêu cầu quan trọng. Tuy nhiên khi được hỏi về việc phát triển TDST hay đơn giản chỉ là tổ chức giờ học làm sao để HS được TD trong quá trình học tập các môn thể chất thì hầu hết đều trả lời rằng nhà trường chưa có một hướng dẫn hay chương trình cụ thể nào liên quan đến dạy TD và TDST. Một số GV trẻ cũng có những hiểu biết nhất định về TD, TDST và nhận thức về tầm quan trọng của việc dạy TD, TDST cho HS cũng tốt hơn những GV lâu năm. Nhưng tất cả chỉ dừng ở mức nhận thức, ý thức còn việc thực hiện nó bằng các biện pháp cụ thể thì chưa và không được triển khai.

Kết quả đánh giá một số biểu hiện tư duy sáng tạo của học sinh trong giờ học được thể hiện tại bảng 1.2.

Bảng 1.2. Một số biểu hiện tư duy sáng tạo của HS trong giờ học (n=33)

TT	Một số biểu hiện (hoạt động)	n	Tỷ lệ (%)
1	Tò mò và hay thắc mắc.	8	24.24
2	Tìm ra cách giải quyết vấn đề hay và độc đáo.	18	54.55
3	Tìm ra nhiều cách giải quyết cho cùng một vấn đề học tập.	11	33.33
4	Tìm ra câu trả lời nhanh, chính xác và sắc xảo cho câu hỏi hoặc yêu cầu của GV.	9	27.27
5	Biết cách suy luận, phát hiện, giải quyết vấn đề, biết cách học và tự học.	17	51.52
6	Đưa ra những lý do sắc xảo, hợp lý cho những câu trả lời.	15	45.45
7	Đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau cho một vấn đề và sử dụng những từ ngữ cụ thể, chính xác để diễn đạt.	19	57.58
8	Suy nghĩ về quá trình TD của mình (diễn đạt lại quá trình tìm lời giải cho vấn đề).	22	66.67
9	Đưa ra những câu hỏi phức tạp về chủ đề đang giải quyết.	17	51.52

Bảng 1.3. Một số cách phát triển tư duy sáng tạo, KNS của GV cho học sinh

Một số cách phát triển tư duy sáng tạo, KNS	Mức độ cần thiết							
	Rất cần thiết		Cần thiết		Không cần thiết		Không có ý kiến	
	n	%	n	%	n	%	n	%
1. Tạo lập “bầu không khí sáng tạo” trong lớp học	8	24.24	7	21.21	7	21.21	10	30.30

2. Giáo dục cho HS lòng khát khao, sự hứng thú đối với việc tiếp thu cái mới.	6	18.18	8	24.24	8	24.24	11	33.33
3. Định hướng động cơ học tập đúng đắn cho HS.	9	27.27	7	21.21	8	24.24	9	27.27
4. Tạo ra sự thử thách vì sự thử thách sẽ làm nảy sinh sự sáng tạo.	8	24.24	9	27.27	6	18.18	9	27.27
5. Tạo cơ hội để học sinh hình thành thói quen xem xét vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau	9	27.27	6	18.18	7	21.21	11	33.33
6. Khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề bằng nhiều cách, biết hệ thống hoá và vận dụng kiến thức vào thực tiễn	18	54.55	13	39.39	16	48.48	6	18.18
7. Rèn thói quen tìm tòi cách giải hay, mới cho bài toán, vấn đề học tập	7	21.21	9	27.27	9	27.27	8	24.24
8. Sử dụng câu hỏi kích thích nhu cầu nhận thức, khám phá của học sinh	5	15.15	7	21.21	6	18.18	13	39.39
9. Rèn thói quen nhanh chóng phát hiện sai lầm, thiếu logic trong bài giải hoặc trong quá trình giải quyết vấn đề	8	24.24	8	24.24	9	27.27	8	24.24
10. Tạo lập thói quen mò mẫm – phát hiện vấn đề trong quá trình học tập	8	24.24	8	24.24	6	18.18	11	33.33
11. Rèn luyện việc vận dụng linh hoạt các thao tác tư duy trong quá trình học tập	12	36.36	8	24.24	9	27.27	4	12.12
12. Rèn luyện các kỹ năng suy luận logic trong quá trình học tập của học sinh	11	33.33	11	33.33	9	27.27	3	9.09
13. Kích thích trí tưởng tượng sáng tạo cho HS	5	15.15	6	18.18	8	24.24	15	45.45

14. Phát triển các yếu tố đặc trưng của TDST. KNS cho HS	6	18.18	8	24.24	5	15.15	16	48.48
15. Loại bỏ các chương ngại vật ngăn cản hoạt động TDST. KNS của HS.	9	27.27	10	30.30	11	33.33	4	12.12

Bảng 1.4. Mức độ thực hiện các hoạt động trong giờ dạy của GV nhằm phát triển một số yếu tố của TDST, KNS cho HS (n=33)

STT	Hoạt động	n	Tỷ lệ (%)
1	Hướng dẫn HS phân tích vấn đề theo nhiều hướng khác nhau. Rèn cho HS biết diễn đạt câu văn, đề văn, bài toán, lời giải,... bằng nhiều cách khác nhau	15	45.45
2	Kích thích trí tưởng tượng sáng tạo cho HS thông qua sử dụng câu hỏi, lời nói giàu hình ảnh có tác dụng gợi mở, gợi sự liên tưởng để diễn đạt lại những vấn đề trừu tượng; sử dụng hình vẽ, mô hình, sơ đồ đoạn thẳng, để phác họa lại hay tóm tắt lại đề bài, vấn đề.	15	45.45
3	Luôn giúp HS nhận thức được rằng cùng một nội dung có thể diễn đạt dưới nhiều hình thức khác nhau và ngược lại.	21	63.64
4	Rèn cho HS luôn có phản ứng đối với tính hợp lý của đáp án hoặc của quá trình suy luận, giải quyết vấn đề, đảo ngược vấn đề, có cái nhìn phê phán đối với vấn đề.	14	42.42
5	Rèn cho HS biết di chuyển hay phối hợp, kết hợp tổng quát các thao tác tư duy, các phương pháp suy luận.	20	60.61
6	Rèn cho HS thói quen luôn tìm nhiều cách giải quyết cho một vấn đề và luôn tìm ra cách ngắn gọn nhất, sáng tạo nhất.	14	42.42
7	Tạo cho HS thói quen: khi vấn đề được giải quyết bằng một cách giải dài dòng, với nhiều bước tính nhỏ, ta có thể nghĩ ngay rằng có thể có một cách giải khác ngắn gọn sáng sủa hơn.	13	39.39

8	Tập cho HS không chấp nhận một cách giải quen thuộc hoặc duy nhất, luôn kích thích các em tìm tòi và đề xuất nhiều cách giải khác nhau.	16	48.48
9	Rèn cho HS biết hệ thống hoá và sử dụng các kiến thức, kỹ năng, thuật giải trong quá trình hướng dẫn HS luyện tập, ôn tập một chủ đề kiến thức nào đó.	14	42.42

2.1.2.1. Thực trạng phát triển tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động giáo dục thể chất

Để đánh giá tác động (ảnh hưởng) của các hoạt động giáo dục thể chất đến khả năng tư duy sáng tạo của học sinh, bước đầu nghiên cứu chia các nhóm/bài thể dục liên quan đến chương trình đào tạo để đánh giá, kết quả đánh giá được thể hiện tại bảng 1.5.

Bảng 1.5. Mức độ tác động của các hoạt động môn học GDTC đến phát triển tư duy sáng tạo, KNS giáo viên và học sinh

TT	Hoạt động liên quan đến môn giáo dục thể chất	Mức độ tác động					
		Rất cần thiết		Cần thiết		Không cần thiết	
1	Nhóm các trò chơi vận động đội hình, đội ngũ	22	66.67	10	30.30	1	3.03
2	Đội hình đội ngũ + tư thế cơ bản	12	36.36	20	60.61	1	3.03
3	Thể dục rèn tư thế cơ bản	11	33.33	22	66.67	0	0.00
4	Thể dục rèn tư thế cơ bản + trò chơi vận động	18	54.55	14	42.42	1	3.03
5	Trò chơi vận động	26	78.79	7	21.21	0	0.00
6	Bài thể dục	19	57.58	13	39.39	1	3.03
7	Bài thể dục + trò chơi vận động	21	63.64	11	33.33	1	3.03
8	Bài thể dục + đội hình đội ngũ	20	60.61	13	39.39	0	0.00
9	Môn thể thao tự chọn	31	93.94	2	6.06	0	0.00

Kết quả đánh giá cho thấy, hầu hết giáo viên và học sinh đều cho rằng, các hình thức vận động đều có ảnh hưởng nhất định đến phát triển tư duy sáng tạo của học sinh,

một số hình thức vận động được cho là rất cần thiết như môn thể thao tự chọn (93,94%), các trò chơi vận động (77,79 %), nhóm các trò chơi vận động đội hình (66,67%), Bài thể dục + trò chơi vận động (63,64%). Tất cả các ý kiến đều đồng ý từ mức cần thiết trở lên, chỉ có một vài ý kiến đánh giá ở mức không cần thiết. Qua đó cho thấy, giáo viên và học sinh đều có nhận thức cao về vai trò của các hình thức vận động thông qua môn thể dục (giáo dục thể chất) trong nhà trường.

2.1.2.2. Thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò của việc giáo dục kỹ năng sống qua các hoạt động giáo dục thể chất tại Trường Tiểu học Quảng Thọ

Để đánh giá thực trạng nhận thức của CBQL, GV và HS về vai trò của việc giáo dục KNS cho HS tiểu học, chúng tôi khảo sát 120 HS lớp 4,5 và 25 CBQL, GV của trường tiểu học Quảng Thọ, kết quả đạt được cụ thể sau:

Bảng 1.6. Nhận thức của Cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh về sự cần thiết của việc giáo dục kỹ năng sống

TT	Mức độ nhận thức	CBQL, GV		Học sinh	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất cần thiết	24	72.73	16	13.33
2	Cần thiết	9	27.27	62	51.67
3	Ít cần thiết	0	0.00	42	35.00
4	Không cần thiết	0	0.00	0	0.00
Tổng		33	100,0	120	100,0

Từ kết quả bảng trên bảng 1.6 cho thấy, đa phần CBQL, GV và HS các khối 4 và 5 đều cho rằng việc giáo dục KNS thông qua các hoạt động thể chất cho HS tiểu học là thực sự cần thiết, trong đó có 72.73% CBQL, GV cho rằng rất cần thiết để giáo dục KNS cho HS tiểu học. Bởi thông qua các hoạt động giáo dục KNS sẽ giúp cho HS có được những kỹ năng phù hợp, từng bước hình thành cho các em các KNS cần thiết, phù hợp giúp các em được phát triển toàn diện và thích ứng tốt với cuộc sống hàng ngày. Hầu hết HS cho rằng KNS rất cần thiết cho các em, có 62 HS cho rằng KNS thực sự cần thiết chiếm tỷ lệ 51.67%, điều này chứng tỏ các em rất muốn được tham gia các hoạt động giáo dục KNS cũng như rất muốn được GV trang bị các KNS cần thiết để bản thân có thể xử lý, ứng phó với các tình huống trong cuộc sống. Tuy nhiên, vẫn còn 42 HS nhận thức rằng KNS ít cần thiết chiếm tỷ lệ 35%. Thực tế giảng dạy và giáo dục HS ở trường vẫn còn một bộ phận nhỏ các em chưa biết nhiều về KNS, các em chưa yêu thích tham gia các hoạt động giáo dục KNS và KNS của

các em có phần còn hạn chế. Vì vậy, CBQL, GV cần quan tâm tổ chức đa dạng, hiệu quả các hoạt động giáo dục KNS cho HS thông qua các hoạt động thể chất, giúp các em hứng thú học tập, tích cực tham gia các hoạt động giáo dục KNS, từng bước hình thành cho các em KNS cần thiết, phù hợp để thích ứng tốt với mọi tình huống, hoàn cảnh trong học tập, rèn luyện và cả trong cuộc sống hàng ngày.

2.1.3. Thực trạng thực hiện nội dung, chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh

Kết quả khảo sát thực trạng thực hiện nội dung, chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh được trình bày ở bảng 1.7

Bảng 1.7. Mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả các nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học

TT	Các kỹ năng	Mức độ thực hiện		Mức độ hiệu quả		r
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
1	Kỹ năng bơi lội	2,61	1,08	2,25	0,71	0,32**
2	Kỹ năng tự bảo vệ	2,05	0,93	2,21	1,15	-0,09**
3	Kỹ năng ứng phó các tình huống căng thẳng	2,16	1,17	2,09	1,16	-0,14
4	Kỹ năng giao tiếp	2,21	1,25	2,23	1,16	0,61**
5	Kỹ năng thích ứng với môi trường, hoàn cảnh	0,98	0,75	2,41	1,04	0,19**
6	Kỹ năng ra quyết định	2,12	1,04	2,61	1,21	0,41**
7	Kỹ năng giữ vệ sinh cá nhân	2,42	0,89	2,54	1,27	-0,07
8	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2,12	1,01	2,46	0,60	0,14
9	Kỹ năng thể hiện sự tự tin, bản lĩnh	2,14	1,06	1,14	0,71	0,06
10	Kỹ năng hợp tác	2,42	1,08	2,42	1,06	0,56**
11	Kỹ năng kiên định và từ chối	2,41	1,05	3,12	0,62	-0,24*
12	Kỹ năng vượt khó	2,41	0,90	2,42	0,50	-0,09
13	Kỹ năng ứng phó thiên tai	2,61	0,84	2,61	1,27	-0,21**
14	Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, giúp đỡ	2,21	1,05	2,41	0,63	0,16

Chú thích: ĐTB: trị trung bình tính trên toàn mẫu ($1 \leq \text{ĐTB} \leq 4$); ĐLC: Độ lệch chuẩn; r: hệ số tương quan; *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$.

Theo kết quả khảo sát CBQL, GV về mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả các nội dung giáo dục KNS cho HS tiểu học ở bảng 1.7 cho thấy, phần lớn trường đã thấy

được sự cần thiết phải giáo dục KNS cho HS tiểu học nên đã quan tâm, đầu tư nội dung giáo dục KNS trong nhà trường. 14 nội dung giáo dục KNS được đưa ra ở trên rất cần thiết và phù hợp cho HS tiểu học trên địa bàn. Trong đó, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng kiên định từ chối và kỹ năng giao tiếp được CBQL, GV đánh giá là rất quan tâm, được đưa vào thực hiện thường xuyên trong nhà trường và khá hiệu quả, điều này chứng tỏ nội dung giáo dục KNS rất được các nhà trường quan tâm giáo dục, từng bước giúp các em hình thành tốt các kỹ năng cần thiết trong học tập, lao động và cuộc sống. Bên cạnh đó, vẫn còn một số kỹ năng chưa được các nhà trường quan tâm đúng mức như: kỹ năng thích ứng với môi trường, hoàn cảnh; kỹ năng ứng phó các tình huống căng thẳng; kỹ năng thể hiện sự tự tin, bản lĩnh; kỹ năng ứng phó với thiên tai, kỹ năng vượt khó,... Điều này đòi hỏi CBQL và GV ở các trường tiểu học cần có sự quan tâm hơn trong dạy học và giáo dục để tổ chức linh hoạt nội dung, hình thức giúp HS hình thành tốt các kỹ năng còn hạn chế, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho các em.

2.1.4. Thực trạng sử dụng các hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh

Kết quả khảo sát Mức độ thực hiện các hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học được trình bày ở bảng 1.8.

Bảng 1.8. Mức độ thực hiện các hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học

TT	Các hình thức	Mức độ thực hiện	
		ĐTB	ĐLC
1	Giáo dục KNS trên cơ sở tích hợp, lồng ghép các môn học	2,54	1,17
2	Giáo dục KNS thông qua hoạt động trải nghiệm	2,21	0,56
3	Giáo dục KNS thông qua các tiết sinh hoạt Sao, Đội và sinh hoạt lớp	2,32	1,12
4	Giáo dục KNS lồng ghép vào các hoạt động thể dục thể thao	2,45	1,24
5	Giáo dục KNS lồng ghép vào các hoạt động lao động, văn hóa, văn nghệ	2,21	2,32
6	Giáo dục KNS thông qua các buổi tập huấn, các chuyên đề	2,78	1,24
7	Giáo dục KNS thông qua các câu lạc bộ vui học	2,45	0,68
8	Giáo dục KNS thông qua các hoạt động giao lưu, tham quan, dã ngoại	2,64	0,78
9	Giáo dục KNS thông qua hoạt động giáo dục NGLL	2,45	0,54

Chú thích: *DTB: trị trung bình tính trên toàn mẫu ($1 \leq DTB \leq 4$); DLC: Độ lệch chuẩn.*

Từ kết quả khảo sát ở bảng 1.8 cho thấy, trong công tác giáo dục kỹ năng sống, GV đã chủ động và linh hoạt trong việc tổ chức đa dạng các hình thức giáo dục KNS cho HS, nhiều hình thức đã được GV triển khai thực hiện thường xuyên như: giáo dục KNS trên cơ sở tích hợp các môn học; giáo dục KNS thông qua các câu lạc bộ vui học; giáo dục KNS thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp;... Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hình thức giáo dục KNS rất thiết thực như: giáo dục KNS thông qua hoạt động trải nghiệm; giáo dục KNS thông qua các hoạt động giao lưu, tham quan, dã ngoại; giáo dục KNS thông qua các buổi tập huấn, học tập chuyên đề,... vẫn chưa được GV thực hiện thường xuyên. Điều này chứng tỏ các nhà trường tiểu học chưa huy động hiệu quả công tác giáo dục, chính vì lẽ đó mà các trường rất khó khăn trong việc tổ chức cho HS tham quan, dã ngoại và tham gia các hoạt động giao lưu,... Qua trao đổi với một số giáo viên cho biết, việc tổ chức ngoại khóa cho HS còn rất nhiều khó khăn, nếu đi xa thì kinh phí ít vì các em ở đây điều kiện kinh tế khá khó khăn, còn ở trường thì các nội dung giáo dục KNS chưa thực sự hấp dẫn với HS. Từ thực tế trên đòi hỏi CBQL, GV cần đầu tư thích đáng cho các hoạt động ngoại khóa, cần đổi mới nội dung, đa dạng hóa các hình thức giáo dục KNS, đặc biệt chú trọng các hình thức vận động, hoạt động trải nghiệm phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý HS và điều kiện thực tế của nhà trường.

2.2. Nghiên cứu một số biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ

2.2.1. Nguyên nhân của phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh tiểu học

Trong một vài năm qua, việc quản lý hoạt động giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động cho học sinh ở Trường Tiểu học Quảng Thọ có được sự quan tâm và thực hiện. Các biện pháp quản lý hoạt động giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động liên quan đến các môn vận động cho học sinh được áp dụng về cơ bản là phù hợp lý luận về quản lý giáo dục, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng trường trong huyện và đã đem lại một số hiệu quả nhất định. Nhận thức về vai trò của hoạt động giáo dục TDST, KNS thông qua các hoạt động vận động cho học sinh cũng đã được nâng lên tạo nên sự chủ động trong hoạt động giáo dục TDST, KNS cho học sinh của cán bộ, giáo viên và phụ huynh học sinh. Đó là những mặt tích cực trong công tác quản lý hoạt động giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động vận động cho học sinh.

Bên cạnh những mặt tích cực đó, qua khảo sát thực trạng tác giả nhận thấy còn hạn chế cơ bản. Đó là đa phần học sinh nhận thức được về TDST, KNS và ý nghĩa của TDST, KNS trong cuộc sống nhưng còn hời hợt, chưa sâu sắc và chưa được trải

nghiệm trong thực tế, vì thế chưa thể tạo nên nền tảng để hình thành những kỹ năng sống cần thiết. Mặt khác, một bộ phận học sinh chưa nhận thức đúng đắn, đầy đủ sự cần thiết của giá trị sống đối với bản thân và có những biểu hiện hành vi lệch chuẩn. Ngoài ra công tác quản lý chỉ đạo chưa thực sự khoa học dẫn đến trong quá trình triển khai còn nhiều vướng mắc dẫn đến hiệu quả hoạt động không cao.

Để tìm hiểu được nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên đề tài đã tiến hành điều tra với 33 cán bộ quản lý, giáo viên. Kết quả khảo sát ghi trong Bảng 1.9.

Bảng 1.9. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác giáo dục TDST, KNS cho học sinh thông qua hoạt động vận động

TT	Yếu tố ảnh hưởng	Ý kiến của CBQL	
		SL	%
1			
2	Tác động của xã hội (mặt trái của nền KTMT) đối với TDST, KNS	24	72.73
3	Ảnh hưởng của gia đình và quan hệ xã hội đối với TDST, KNS	17	51.52
4	Các văn bản quy định hướng dẫn giáo dục TDST, KNS của cơ quan quản lý GD cấp trên.	29	87.88
5	Năng lực của cán bộ quản lý, đội ngũ GV	8	24.24
6	Nhận thức của PHHS, HS và các lực lượng xã hội khác	16	48.48
7	Điều kiện cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính của nhà trường	31	93.94

Kết quả khảo sát trong Bảng 1.9 cho thấy, các nguyên nhân ảnh hưởng tới công tác quản lý giáo dục TDST, KNS cho học sinh thông qua hoạt động, tập trung chủ yếu ở sự tác động của xã hội, ảnh hưởng của gia đình và hệ thống văn bản hướng dẫn. Hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động giáo dục TDST, KNS và định hướng hoạt động giáo dục TDST, KNS mang tính trải nghiệm, sáng tạo chưa đồng bộ và còn thiếu, chưa rõ ràng. Các cơ chế chính sách vĩ mô của nhà nước về giáo dục TDST, KNS và các hoạt động chưa phù hợp, chậm bổ sung, sửa đổi. Đặc biệt Bộ GD&ĐT chưa ban hành quy chế về các hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông, trong đó có quy chế hoạt động giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động liên quan đến giáo thể chất và cơ chế phối hợp lực lượng.

Do thiếu các văn bản chỉ đạo của cấp trên nên chưa có bộ chuẩn kiến thức kỹ năng phục vụ hoạt động giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động giáo dục thể chất. Khi triển khai các hoạt động này tại các trường học người quản lý và giáo viên gặp rất nhiều lúng túng.

Cơ chế tài chính không đi đôi với yêu cầu giáo dục như hiện nay, gây khó khăn rất nhiều cho Hiệu trưởng trong quá trình quản lý điều hành nhà trường, đặc biệt là tổ chức các hoạt động TDST, KNS

CBQL, Giáo viên thiếu năng lực, kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng tổ chức, hướng dẫn sinh hoạt tập thể, kỹ năng quản lý nội dung, hình thức giáo dục; một số còn có nhận thức coi nhẹ vai trò, tầm quan trọng của hoạt động giáo dục TDST, KNS. Khi được giao nhiệm vụ chỉ thực hiện hời hợt, thiếu sự đầu tư, mang tích chất đối phó khi lãnh đạo hoặc cấp trên kiểm tra. Trong khi đó kế hoạch tập huấn, đào tạo CBQL và giáo viên về lĩnh vực này chưa được cấp trên tổ chức.

Do tác động mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường, xu thế hội nhập cạnh tranh khu vực và toàn cầu hóa; do cách đánh giá nhà trường, đánh giá CBQL, GV, đánh giá học sinh của ngành, của xã hội chủ yếu căn cứ vào kết quả hoạt động dạy - học văn hóa trên lớp, đã khiến các nhà trường chỉ tập trung vào hoạt động này, ít quan tâm đến mặt giáo dục TDST, KNS hay tổ chức hoạt động ngoài giờ liên quan đến vận động, giáo dục thể chất cho học sinh.

2.2.2. Những nguyên tắc xây dựng các biện pháp quản lý hoạt động giáo dục giá trị sống cho học sinh TH thông qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo

- Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa

Trong một chừng mực nhất định, việc đề xuất các biện pháp giáo dục TDST, KNS cho học sinh TH thông qua hoạt động vận động được xem như một sự thay đổi trong tổ chức hoạt động giáo dục ở trường TH theo hướng phát triển tích cực về thể chất. Sự thay đổi và phát triển đòi hỏi phải có sự kế thừa vì trong nền văn minh của xã hội loại người hiện nay, không có sự phát triển nào bắt đầu từ con số không. Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa trong đề xuất các biện pháp giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động phát triển thể chất cho học sinh TH đòi hỏi: Tôn trọng nội dung chương trình hoạt động giáo dục đã được quy định để thực hiện tích hợp nội dung giáo dục TDST, KNS; Hệ thống hóa các kinh nghiệm tổ chức hoạt động giáo dục và kinh nghiệm giáo dục TDST, KNS nói chung, giáo dục TDST, KNS cho học sinh TH nói riêng để khái quát thành lí luận nhằm vận dụng vào thực tiễn tổ chức giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động phát triển thể chất cho học sinh.

Kế thừa các kết quả nghiên cứu về hoạt động giáo dục và giáo dục TDST, KNS, đặc biệt là các nghiên cứu về biện pháp giáo dục TDST, KNS, các nghiên cứu về giáo dục TDST, KNS qua lồng ghép các hoạt động phát triển thể chất. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp các luận cứ khoa học cho việc đề xuất các biện pháp giáo dục TDST, KNS cho học sinh TH thông qua hoạt động phát triển trên nền tảng thể lực, thể chất của học sinh.

- Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

Giáo dục nói chung, giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động phát triển thể chất tồn tại và phát triển với tư cách là một hệ thống. Vì vậy, giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động nhằm phát triển thể chất cho học sinh TH là một hệ thống cả về phương diện lí thuyết và thực tiễn. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống của việc đề xuất các biện pháp giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động phát triển thể chất cho học sinh TH đòi hỏi: Xác định rõ các yếu tố cấu trúc của hoạt động giáo dục và các yếu tố cấu trúc của giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động; Mô tả cụ thể các yếu tố cấu trúc của hệ thống mới được thiết lập từ sự tích hợp các yếu tố cấu trúc của giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động phát triển thể chất cho học sinh TH với các yếu tố cấu trúc của hoạt động giáo dục.

Các nguyên tắc nêu trên là những xuất phát điểm để đề xuất các biện pháp giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động phát triển thể chất cho học sinh TH với các yếu tố cấu trúc của hoạt động giáo dục. Bên cạnh đó, việc giáo dục TDST, KNS cho học sinh không chỉ là nhiệm vụ của các tổ chức trong nhà trường mà còn phải có sự phối hợp với các lực lượng giáo dục ở ngoài nhà trường. Các biện pháp nêu ra phải đảm bảo sự thống nhất, xuyên suốt giữa các mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục, có sự phân công rõ ràng, tạo được ý thức tự giác, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận và cá nhân tham gia công tác TDST, KNS, tạo điều kiện cho công tác quản lý tiến hành thống nhất và đồng bộ nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra.

- Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi

Biện pháp được xác định là biện pháp có tính khả thi khi nó thỏa mãn được các yếu tố ràng buộc nó. Có rất nhiều yếu tố chi phối, ràng buộc đối với việc thực thi một biện pháp như: pháp luật, quyền hạn, đạo đức, văn hóa, thời gian, con người, tài chính,... Dễ dàng nhận thấy, nếu một biện pháp nào đó được đề xuất vượt quá quyền hạn của người thực thi biện pháp đó hoặc không phù hợp với các quy định của pháp luật sẽ là những biện pháp không khả thi. Trường hợp còn lại, mức độ khả thi của các biện pháp cao hay thấp phụ thuộc vào mức độ thương thuyết của chủ thể đối với các yếu tố còn lại như thế nào trong quá trình thực thi biện pháp.

- Nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả

Các chủ thể tham gia công tác giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động phát triển thể chất cho học sinh là cán bộ quản lý, GVCN, GV bộ môn, nhân viên nhà trường, Đoàn thanh niên, PHHS và các cơ quan đoàn thể địa phương... Mỗi chủ thể giáo dục có vai trò tích cực khác nhau trong quá trình giáo dục. Vì vậy hệ thống các biện pháp phải phát huy được tính tích cực, chủ động, tự giác của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường, nhằm mục đích nâng cao chất lượng giáo dục TDST, KNS thông qua hoạt động thể thao cho học sinh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh tiểu học

2.2.3 Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh tiểu học

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển tư duy, năng lực của học sinh. Điều kiện thực tiễn nhà trường, đặc điểm môn học giáo dục thể chất, đề tài tiến hành đề xuất một số biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học thông qua môn học giáo dục thể chất ở Trường Tiểu học Quảng Thọ nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục chung của nhà trường và chuyên ngành giáo dục thể chất nói riêng. Sau đây là một số biện pháp cụ thể:

2.2.3.1 Lựa chọn và thiết kế hoạt động giáo dục thể chất đa dạng, sáng tạo

- Mục đích biện pháp: tạo không khí của giờ học sinh động, vui vẻ, giúp học sinh hứng thú với các hoạt động để mang lại hiệu quả cao trong dạy và học môn giáo dục thể chất

- Nội dung biện pháp: thiết kế giờ học luôn có sự thay đổi về nội dung và phương pháp truyền thụ kiến thức, cách thức vận dụng, sử dụng các nguyên tắc giảng dạy phù hợp với từng bài học, từng chủ đề, từng tiết học cụ thể, tránh sự nhàm chán trong quá trình vận động thể chất, hỗ trợ tốt cho các môn học khác

- Cách thức thực hiện: Thiết kế trong các giáo án giảng dạy cần xây dựng các trò chơi vận động có luật chơi linh hoạt, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức (VD: trò chơi dân gian, trò chơi hiện đại, trò chơi kết hợp giữa dân gian và hiện đại, thay đổi vai trò người chơi.....).

- Hiệu quả biện pháp: Giúp học sinh phát huy tư duy linh hoạt, chủ động suy nghĩ cách chơi và cách giải quyết tình huống bất ngờ.

2.2.3.2. Rèn luyện kỹ năng làm việc hoạt động theo nhóm và giao tiếp các vấn đề có liên quan

- Mục đích biện pháp: giúp học sinh có khả năng tương tác độc lập, theo nhóm vận động mà không cần sự quản lý điều hành của giáo viên đứng lớp

- Nội dung biện pháp: giáo viên phân chia các nhóm nhỏ (từ 5 đến 10 học sinh tùy thuộc vào mục đích của các hoạt động).

- Cách thức thực hiện: Khi phân chia 1 nhóm hoặc nhiều nhóm cần chú trọng giao vai trò tự quản cho học sinh, đồng thời phát huy tính sáng tạo, vai trò chủ động trong từng hoạt động vận động cụ thể. Ví dụ: giáo cho các em tự tổ chức các trò chơi đối kháng, tiếp sức, yêu cầu phối hợp nhóm (đi cà kheo, kéo co, vượt chướng ngại vật), phát huy tinh thần tập thể các nhóm thông qua công việc cụ thể như: giao cho các em tự phân công công việc cho các thành viên trong nhóm....

- Hiệu quả biện pháp: Phát triển kỹ năng hợp tác, chia sẻ, biết tôn trọng người khác và giải quyết mâu thuẫn tích cực trong quá trình tổ chức ở từng hoạt động cụ thể.

2.2.2.3. Phát triển khả năng tự lập, tự cường, ý thức tổ chức kỷ luật và tính

kiên trì trong các hoạt động vận động

- Mục đích biện pháp: giúp học sinh xây dựng được ý thức tổ chức kỷ luật tốt trong quá trình học tập, vận động, có tính kiên trì trong rèn luyện nâng cao năng lực thể chất

- Nội dung biện pháp: Xác định cho học sinh rõ trách nhiệm trong quá trình học tập, các nguyên tắc vận động, những nguy hiểm có thể xảy ra để từ đó học sinh có các biện pháp phòng ngừa. Đồng thời nhằm bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng, đức tính gan dạ, dũng cảm, tính tự chủ, tinh thần lạc quan, tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật.

- Cách thức thực hiện: Chú trọng giao nhiệm vụ tự chuẩn bị các dụng cụ cơ sở vật chất, phân hành của cán sự GDTC, các tổ trưởng.... Bên cạnh đó trong phần khởi động của các giờ học, giáo viên luôn chú trọng uốn nắn, nhắc nhở học sinh những việc nên làm, những việc không nên, ý thức tham gia của các em trong các hoạt động tập thể (xem tính đoàn kết, kỷ luật là yếu tố cốt lõi trong các giờ học giáo dục thể chất). Trong phần vận dụng giáo viên cần xác định rõ các nội dung được giao về nhà, có kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao ý thức tự lực, tự cường cho các em.

- Hiệu quả biện pháp: Học sinh hình thành ý thức tự giác, trách nhiệm với bản thân và tập thể trong các hoạt động học tập nói chung và hoạt động giáo dục thể chất nói riêng

2.2.2.4. Giải quyết tình huống thực tế thông qua các hoạt động giáo dục thể chất giúp học sinh bước đầu biết xử lý các vấn đề phổ thông

Mục đích biện pháp: giúp học giải quyết các tình huống khó, tình huống ít gặp trong quá trình vận động để có một cơ thể phát triển một cách toàn diện, cân đối, nâng cao khả năng nhanh nhẹn, mạnh mẽ, bền bỉ, khéo léo.

Nội dung biện pháp: Giáo viên giảng dạy chú trọng trang bị kiến thức, kỹ năng về y học TDDT cho học sinh, giúp các em có những kiến thức phòng ngừa các chấn thương trong vận động, các kiến thức về vệ sinh trong thể thao (chế độ ăn uống, nghỉ ngơi và tập luyện....)

Cách thức thực hiện: chú trọng các chủ đề liên quan đến đề phòng và loại trừ các chấn thương trong hoạt động vận động, cách sơ cứu các chấn thương rất đơn giản, phương pháp vận động thể chất và mối quan hệ với ăn, uống, nghỉ ngơi và các sinh hoạt thường ngày. Xây dựng các tình huống giả định như té ngã, ngất xỉu, đuối nước, các chấn thương ngoài da, chảy máu.... Giúp các em biết, phòng ngừa và loại trừ các tình huống đó. Lồng ghép tình huống giả định (bị ngã khi chơi, khi bạn vi phạm luật, khi đội thua) để rèn kỹ năng ứng xử và thích nghi.

Hiệu quả biện pháp: Học sinh biết kiểm soát cảm xúc, học cách xử lý vấn đề một cách tích cực và an toàn trong vận động cũng như các hoạt động sinh hoạt hằng

ngày.

2.2.2.5. Phát triển tư duy phản xạ nhanh và linh hoạt

Mục đích biện pháp: rèn luyện tư duy phản ứng với các hoạt động trong thực tiễn học tập, rèn luyện, sinh hoạt nói chung, cũng như trong các hoạt động vận động thể chất nói riêng thông qua các vận động và phản xạ

Nội dung biện pháp: Sử dụng nhiều trò chơi dân gian, trò chơi hiện đại, trò chơi trong các hoạt động Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh để tổ chức cho em vui chơi.

Cách thức thực hiện: Tổ chức các trò chơi thiên về phát triển sức nhanh, khéo léo, nhẹ nhàng trong các giờ học giáo dục thể chất (có thể đầu giờ, giữa giờ hoặc cuối giờ). Sử dụng trò chơi phản xạ nhanh (phản ứng với tín hiệu, thay đổi hướng đột ngột...) để kích thích khả năng tập trung và tư duy logic.

Hiệu quả biện pháp: Giúp học sinh rèn luyện khả năng quan sát, phản xạ, linh hoạt xử lý tình huống vận động.

2.2.4. Mối quan hệ của các biện pháp

Các biện pháp được đề tài triển khai đề xuất và xây dựng đều có mối quan hệ chặt chẽ nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất, bổ sung, hỗ trợ cho nhau nhằm phát huy tối đa hiệu quả công tác giáo dục TDST, KNS cho HS. TDST, KNS Vì vậy, trong quá trình thực hiện các biện pháp, nhà trường nên vận dụng linh hoạt, đồng bộ, có sự phối hợp tùy vào tình hình thực tế của đơn vị và từng thời điểm cụ thể để công tác giáo dục TDST, KNS cho HS trong nhà trường tiểu học đạt hiệu quả tốt nhất. Điều đó có thể khẳng định rằng phát triển TDST, KNS cho HS trong dạy học nói chung, dạy học tiểu học nói riêng là vấn đề mang tính cấp thiết và thực tiễn cao, nhất là trong bối cảnh chúng ta đang đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục nhằm vào mục tiêu đào tạo thế hệ trẻ có tri thức cao, năng động - sáng tạo. Trong những năm trở lại đây, PPDH mặc dù đã được đổi mới khá mạnh mẽ song kết quả thu được còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng kịp với yêu cầu cao của thực tiễn giáo dục. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là nhà trường hiện nay vẫn còn ảnh hưởng nhiều bởi xu hướng dạy học truyền thống, môi trường dạy học thiếu tính cởi mở, quan hệ thầy trò nặng về áp đặt mà ít có sự khơi nguồn cảm hứng và phát huy tính sáng tạo của người học (với những HS học theo sự chỉ đạo chặt chẽ của GV, không có thái độ phê phán và tinh thần sáng tạo). GV chưa hiểu tường tận về TDST, KNS cũng như tầm quan trọng của việc phát triển TDST, KNS cho HS trong quá trình dạy học, chưa có ý thức và chưa biết khai thác các nội dung dạy học có thể phát triển TDST, KNS; đồng thời chưa biết cách thức, biện pháp, phương pháp để rèn luyện và phát triển TDST, KNS cho HS trong quan hệ dạy học của mình. Do đó, nghiên cứu để phát triển TDST, TDST, KNS cho HS trong dạy học tiểu học là một cách tiếp cận khả thi trong công cuộc đổi mới PPDH hiện nay.

Tiểu kết chương 2:

Nghiên cứu đã phân tích được trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học tại Trường Tiểu học Quảng Thọ về: vai trò của giáo dục thể chất với phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh, quá trình phát triển tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động giáo dục thể chất; mức độ nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò của việc giáo dục kỹ năng sống qua các hoạt động giáo dục thể chất. Bên cạnh đó việc phân tích các nguyên nhân của phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác giáo dục đề tài đã đề xuất và xây dựng được 05 biện pháp nhằm nâng cao tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh tiểu học trường Tiểu học Quảng Thọ - Ba Đồn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

(1) Hoạt động giáo dục TDST, KNS là một nội dung quan trọng trong quá trình dạy học, giáo dục của nhà trường, góp phần hình thành một số năng lực để phát triển toàn diện nhân cách cho HS, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục đề ra. Hoạt động giáo dục TDST, KNS gắn nhà trường với thực tiễn, giúp các em trải nghiệm và phát huy được tính chủ động, sáng tạo, biến quá trình giáo dục thành tự giác.

(2) Kết quả nghiên cứu trạng phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học tại Trường Tiểu học Quảng Thọ đã đánh giá được các mặt như: vai trò của giáo dục thể chất với phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh, quá trình phát triển tư duy sáng tạo thông qua các hoạt động giáo dục thể chất; mức độ nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò của việc giáo dục kỹ năng sống qua các hoạt động giáo dục thể chất. Đồng thời đánh giá thực trạng thực hiện nội dung, chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh và các hình thức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh Nhà trường.

(3) Từ việc phân tích các nguyên nhân của phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng sống của học sinh tiểu học, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác giáo dục TDST, KNS cho học sinh thông qua hoạt động vận động, các nguyên tắc quản lý hoạt động giáo dục giá trị sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo, đề tài đã đề xuất và xây dựng được 05 biện pháp nhằm nâng cao tư duy sáng tạo, kỹ năng sống cho học sinh tiểu học trường Tiểu học Quảng Thọ - Ba Đồn.

2. Kiến nghị

Kính đề nghị với Trường Tiểu học Quảng Thọ tiếp tục áp dụng các biện pháp của đề tài đã xây dựng, tiến tới áp dụng trong toàn thể các trường tiểu học thuộc thị xã Ba Đồn – Quảng Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Antoine De La Garanderie (1998), *Rèn luyện trí tuệ để thành đạt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Dương Xuân Bảo (chủ biên) (2007), *Hãy vượt qua tính ỳ tâm lý*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Hải Châu (1972), *Rèn luyện trí thông minh qua việc giảng dạy các bộ môn*, Giáo dục cấp 2-3, H, 1971-1972.
4. Nguyễn Hữu Châu (2008), “Chương trình dựa trên triết lý “Giáo dục vì sự phát triển toàn diện của mỗi con người””, Tạp chí Khoa học giáo dục (số 28).
5. Nguyễn Hữu Châu (2005), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Hoàng Chúng (1964), *Rèn luyện khả năng sáng tạo toán học ở nhà trường phổ thông*, NXB Giáo dục. Hà Nội.
7. Vũ Văn Dân (1995), *Về việc phát triển tư duy của học sinh trong hoạt động học tập*, Nghiên cứu giáo dục, H, 2-1995.
8. Phan Dũng (1992), *Làm thế nào để sáng tạo*, Ủy ban khoa học và kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Phan Dũng (1994), *Sổ tay sáng tạo. Các thủ thuật (nguyên tác cơ bản)*, Sở khoa học công nghệ và môi trường TP.HCM.
10. Phan Dũng (2002), *Phương pháp luận sáng tạo khoa học – kỹ thuật giải quyết vấn đề và ra quyết định* (giáo trình tóm tắt), Trung tâm Sáng tạo khoa học – kỹ thuật (TSK), TP.HCM.
11. Dự án phát triển giáo viên tiểu học (2006), *Đổi mới phương pháp dạy học ở tiểu học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
12. Dự án Việt Bỉ (Hỗ trợ học từ xa) (2002), *Dạy kỹ năng tư duy*, Hà Nội.
13. Vương Tất Đạt (2004), *Lôgic học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm.
14. Phạm Gia Đức - Phạm Đức Quang (2007), *Đổi mới phương pháp dạy học môn toán ở trường trung học cơ sở nhằm hình thành và phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
15. Albert R.S. (1980), *Family positions and the attainment of eminence: A study of special family experiences*, Gifted Child Quarterly, 1980, 24, 87 – 95.
16. Amabile T.M. (1983a), *Social Psychology of Creativity*, New York: Springer-Verlag.
17. Amabile T.M., Conti R., Coon H., Lazenby J., & Herron M., (1996), *Assessing the work environment for creativity*, Academy of management Journal.
18. Amabile T.M. (1996), *Creativity in context: Update to the social psychology of creativity*, Boulder, CO: Westview.

19. AnneJ. Udall and Joan E. Daniels (1991), *Creating Active Thinkers: Nine Strategies For a Thoughtful Classroom*, Zephyr Press, the USA.
20. Andrew F.M. (1975), *Social and psychological factors which influence the creative process*, Trong I.A. Taylor & J.W. Getzels (Eds.) *Perspectives in creativity*, Chicago: Aldine, 1975.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU HỎI GV VÀ HS PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN (Dành cho giáo viên tiểu học)

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng DH ở tiểu học, chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu vấn đề phát triển một số yếu tố của tư duy sáng tạo (TDST) cho học sinh (HS) trong quá trình dạy học (QTDH) tiểu học. Từ kinh nghiệm dạy học và hoạt động thực tiễn của mình, xin Thầy (Cô) hãy vui lòng cho biết ý kiến về các vấn đề dưới đây.

Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Thầy/Cô.

PHẦN I. NỘI DUNG CÂU HỎI

Xin Thầy/Cô trả lời các câu hỏi sau đây bằng cách đánh dấu (x) vào ô vuông trước câu trả lời được lựa chọn hoặc vào ô tương ứng với mức độ mà Thầy/Cô lựa chọn hoặc phù hợp với ý kiến của Thầy/Cô. Viết vào các dòng trống sau câu hỏi có cụm từ “Xin ghi rõ” ý kiến của Thầy/Cô.

1. Xin Thầy/Cô cho biết quan niệm của mình về dạy tư duy:

.....
.....

2. Xin Thầy/Cô cho biết những yếu tố góp phần tạo nên “lớp học tư duy”:

.....

3. Xin thầy cô cho biết những yếu tố (việc làm của GV) nào trong những yếu tố dưới đây thúc đẩy tư duy của HS:

- ☐ Xây dựng tính tự học cho học sinh.
 - ☐ Quan tâm kích thích khả năng sáng tạo đến từng học sinh và cả lớp.
 - ☐ Cử những HS giỏi đại diện cho nhóm trả lời câu hỏi thảo luận.
 - ☐ Quan sát toàn bộ lớp học và lắng nghe ý kiến của HS.
 - ☐ Gọi những HS khá giỏi hoặc những HS xung phong trả lời các câu hỏi.
 - ☐ Đúng mực trong việc góp ý biểu dương hay khiển trách HS.
 - ☐ Khuyến khích HS tích cực hoạt động.
 - ☐ Sử dụng những câu hỏi mở và câu hỏi mở rộng.
 - ☐ Tự đặt mình vào vị trí người học để lựa chọn phương pháp thích hợp.
 - ☐ Khuyến khích những phản ứng của HS đồng thời chấp nhận sự đa dạng trong những câu trả lời của HS.
 - ☐ Đưa ra câu trả lời hay phương án giải quyết khi thấy HS gặp khó khăn.
 - ☐ Dành thời gian chờ đợi để HS suy nghĩ tìm câu trả lời hoặc đáp lại
 - ☐ Không nhắc lại những câu trả lời của HS và không đưa ra những ý kiến hay những đánh giá câu trả lời
 - ☐ Khen thưởng ngay lập tức khi HS thứ nhất có câu trả lời đúng và chuyển luôn sang câu hỏi hoặc vấn đề khác.
4. Xin Thầy/Cô cho biết những biện pháp dạy “tư duy” mà thầy cô đã từng thực hiện?

.....
.....
.....

5. Theo Thầy/Cô, mỗi học sinh bình thường đều có tiềm năng sáng tạo.

☐ Đúng.

☐ Sai.

☐ Không có ý kiến.

6. Theo Thầy/Cô, học sinh tiểu học bộc lộ tư duy sáng tạo trong quá trình học tập là:

☐ Rất rõ nét

☐ Rõ nét

☐ Bình thường

☐ Ít rõ nét

☐ Không bộc lộ

7.Xin Thầy/Cô cho biết ý kiến của thầy/cô về lý do tại sao lại phải phát triển tư duy sáng tạo (TDST) cho HS.

STT	Các lý do	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến
1	Vì có TDST là điều kiện tiên quyết giúp học sinh có cái nhìn phê phán, biện chứng đối với mọi vấn đề đề từ đó có những giải pháp thích hợp, hiệu quả.				
2	Vì có TDST sẽ giúp học sinh luôn biết điều chỉnh mình (có kỹ năng kiềm chế cảm xúc, kỹ năng đương đầu với căng thẳng, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, tránh xung đột,...)				
3	Vì có TDST, ngoài giúp cho việc học tập và tiếp thu tri thức tốt hơn, nó còn giúp học sinh có bộ óc thông minh để phát hiện và giải quyết những vấn đề phức tạp, tránh được những mối nguy hiểm, những tác động xấu của môi trường xung quanh.				

4	Vì có TDST làm cho HS có cái nhìn biện chứng, có phê phán đối với mọi vấn đề, có khả năng phỏng đoán, suy đoán, khái quát vấn đề, khả năng đi trước, đón đầu, tìm ra những giải pháp sắc xảo, sáng tạo và hiệu quả.				
---	---	--	--	--	--

8.Theo Thầy/Cô, HS thường biểu hiện tư duy sáng tạo trong giờ học như thế nào?

STT	Một số biểu hiện (hoạt động)	Rất nhiều	Nhiều	Không nhiều	Không bao giờ
1	Thích hỏi, tò mò và hay thắc mắc.				
2	Tìm ra cách giải quyết vấn đề hay và độc đáo				
3	Tìm ra nhiều cách giải quyết cho cùng một vấn đề học tập				
4	Tìm ra câu trả lời nhanh, chính xác và sắc xảo cho câu hỏi hoặc yêu cầu của giáo viên.				
5	Biết cách suy luận, phát hiện, giải quyết vấn đề, biết cách học và tự học.				
6	Đưa ra những lý do sắc xảo, hợp lý cho những câu trả lời.				
7	HS đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau cho một vấn đề và sử dụng những từ ngữ cụ thể, chính xác để diễn đạt.				
8	HS tư duy về quá trình tư duy của mình (diễn đạt lại quá trình tìm lời giải cho vấn đề).				
9	Đưa ra những câu hỏi phức tạp về chủ đề đang giải quyết.				

9. Thầy/Cô thường căn cứ vào những tiêu chí nào dưới đây để đánh giá một HS có tư duy sáng tạo?

- ☐ Căn cứ vào câu trả lời của học sinh.
- ☐ Căn cứ vào bài làm, bài giải hay sản phẩm thực hành của học sinh.
- ☐ Căn cứ vào cách thức suy luận, phát hiện và giải quyết vấn đề học tập của học sinh.
- ☐ Căn cứ vào cách phản ứng nhanh với mọi vấn đề của học sinh.
- ☐ Không căn cứ vào kết quả hay lời giải mà chủ yếu căn cứ vào cách thực hiện lời giải hay con đường tìm đến kết quả.
- ☐ Căn cứ vào cả vào kết quả hay lời giải và cách thực hiện lời giải hay con đường tìm đến kết quả.
- ☐ Căn cứ vào những yếu tố khác (Xin ghi rõ):

.....10. Thầy/Cô thường căn cứ vào những tiêu chí nào dưới đây để đánh giá một tiết học phát huy được tư duy sáng tạo cho học sinh?

- ☐ Không khí lớp học sôi nổi, học sinh tích cực, chủ động hăng hái phát biểu.
- ☐ Có nhiều bài làm hoặc bài giải súc tích, sáng sủa, độc đáo của học sinh.
- ☐ Học sinh có được cách giải quyết vấn đề, cách suy luận vấn đề linh hoạt.
- ☐ Học sinh giải quyết được các bài tập khó với những tình huống và dữ liệu đã biến đổi phức tạp.
- ☐ Học sinh phát hiện ra hoặc giải thích được vấn đề mới dựa trên kiến thức của bài học.
- ☐ HS biết lập kế hoạch giải, lập dàn bài, dàn ý, chương trình thực hiện cho từng vấn đề cụ thể (theo quy trình, các bước thực hiện).
- ☐ HS biết nhanh chóng thiết lập được mối liên hệ, lập kế hoạch ứng phó với vấn đề; phản xạ nhạy bén với những vấn đề mới phát sinh trong quá trình giải quyết nhiệm vụ học tập.
- ☐ HS tìm được nhiều cách giải quyết cho một vấn đề và luôn tìm ra cách ngắn gọn nhất.
- ☐ HS biết hệ thống hoá và sử dụng các kiến thức, kĩ năng, thuật giải trong quá trình luyện tập, ôn tập một chủ đề kiến thức cụ thể
- ☐ HS biết thực hiện gộp các bước tính trong bài giải; tìm nhiều cách giải, chỉ ra được cách giải hay nhất; có bài giải bằng những suy luận gián tiếp, những nhận xét sắc sảo, những lập luận chặt chẽ, lôgic
- ☐ Căn cứ vào những tiêu chí khác (Xin ghi rõ):

.....
.....

11.Trong dạy học các môn học, Thầy/Cô thường rèn luyện tư duy sáng tạo cho học sinh bằng cách nào?

- ☐ Thông qua yêu cầu học sinh giải nhiều bài tập
- ☐ Thông qua kích thích tính tích cực của học sinh trong quá trình học tập.
- ☐ Thông qua cách làm khác (Xin ghi rõ):

.....

12.Trong dạy học, Thầy/Cô phát triển TDST cho từng nhóm đối tượng học sinh (khá, giỏi, trung bình,...) như thế nào? (Xin ghi rõ):

13. Thầy/Cô thường gặp khó khăn gì khi phát triển TDST cho HS thông qua DH các môn học?

- ☐ Không đủ thời gian
- ☐ Các bài tập trong sách giáo khoa, vở bài tập còn ít và đơn điệu
- ☐ Không biết cách hướng dẫn học sinh như thế nào?
- ☐ Lý do khác (Xin ghi rõ:)

.....

.....14. Theo Thầy/Cô, để phát triển TDST cho HS thông qua việc giải toán, người GV nên:

- ☐ Hướng dẫn HS phân tích để xác định được các đối tượng trong đề bài; xác định quan hệ giữa các đối tượng; xác định yêu cầu của bài toán – giúp xác định các yếu tố, điều kiện cần và đủ.
- ☐ Hướng dẫn học sinh tìm ra cách giải hay, độc đáo cho bài toán
- ☐ Hướng dẫn học sinh tìm ra nhiều cách giải cho một bài toán
- ☐ Hướng dẫn HS vận dụng các thao tác tư duy trong quá trình giải quyết bài toán.
- ☐ Sử dụng các biện pháp khác (Xin ghi

rõ):.....

.....

.....

15. Xin Thầy (Cô) cho biết, biểu hiện TDST ở HS qua môn Tiếng Việt bằng việc:

- ☐ Sử dụng linh hoạt các thao tác tư duy để nhận diện từ loại (danh từ, động từ, tính từ,...), nhận diện mẫu câu (câu đơn, câu ghép, câu ghép có từ chỉ quan hệ, câu ghép không có từ chỉ quan hệ,...), thể loại văn (miêu tả, kể chuyện, tường thuật,...)
- ☐ Chi tiết hóa các ý một cách phong phú và đa dạng.
- ☐ Khả năng kết hợp các chi tiết, hình ảnh một cách linh hoạt, biến hóa.
- ☐ Cách dùng từ mới lạ, cấu trúc bài mang phong cách riêng và có cảm xúc đặc biệt.
- ☐ Bài viết giống ít hoặc không giống bài gợi ý của giáo viên.
- ☐ Ngôn từ đẹp, giàu hình ảnh.
- ☐ Sắp xếp các ý logic từ các gợi ý của giáo viên.
- ☐ Ý kiến khác (Xin ghi rõ:)

.....

16. Trong quá trình dạy học, thầy/cô thực hiện những hoạt động sau đây như thế nào?

STT	Hoạt động	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Rất ít khi	Chưa bao giờ

1	Hướng dẫn HS phân tích vấn đề theo nhiều hướng khác nhau. Rèn cho HS biết diễn đạt câu văn, đề văn, bài toán, lời giải,... bằng nhiều cách khác nhau					
2	Kích thích trí tưởng tượng sáng tạo cho HS thông qua sử dụng câu hỏi, lời nói giàu hình ảnh có tác dụng gợi mở, gợi sự liên tưởng để diễn đạt lại những vấn đề trừu tượng; sử dụng hình vẽ, mô hình, sơ đồ đoạn thẳng, để phác họa lại hay tóm tắt lại đề bài, vấn đề.					
3	Luôn giúp HS nhận thức được rằng cùng một nội dung có thể diễn đạt dưới nhiều hình thức khác nhau và ngược lại.					
4	Rèn cho HS luôn có phản ứng đối với tính hợp lý của đáp án hoặc của quá trình suy luận, giải quyết vấn đề, đảo ngược vấn đề, có cái nhìn phê phán đối với vấn đề.					
5	Rèn cho HS biết di chuyển hay phối hợp, kết hợp tổng quát các thao tác tư duy, các phương pháp suy luận.					
6	Rèn cho HS biết đặt lại bài toán, sơ đồ hoá bài toán nhằm đưa bài toán về dạng quen thuộc.					
7	Rèn cho HS biết tách vấn đề, đối tượng thành những đối tượng, vấn đề nhỏ hơn để giải quyết từng bước, từng phần đối với những bài					
	tập khó, các yếu tố trong bài đều cho dưới dạng gián tiếp.					

8	Rèn cho HS kĩ năng suy luận, lập luận (quy nạp hay diễn dịch : đi từ cái riêng, cụ thể đến cái chung, khái quát hay từ cái chung, khái quát đến cái riêng, cụ thể).					
9	Rèn cho HS biết lập kế hoạch giải, lập dàn bài, dàn ý, chương trình thực hiện cho từng vấn đề cụ thể (theo quy trình, các bước thực hiện), thể hiện ở tính chính xác, tính hoàn chỉnh của bài làm như: có tóm tắt nếu cần; có câu trả lời rõ ràng cho mỗi bước giải; có phép tính đúng; có đáp số; có chuyển đổi đơn vị đo nếu cần;....					
10	Rèn cho HS thói quen luôn tìm nhiều cách giải quyết cho một vấn đề và luôn tìm ra cách ngắn gọn nhất, sáng tạo nhất.					
11	Tạo cho HS thói quen: khi vấn đề được giải quyết bằng một cách giải dài dòng, với nhiều bước tính nhỏ, ta có thể nghĩ ngay rằng có thể có một cách giải khác ngắn gọn sáng sủa hơn.					
12	Tập cho HS không chấp nhận một cách giải quen thuộc hoặc duy nhất, luôn kích thích các em tìm tòi và đề xuất nhiều cách giải khác nhau.					
13	Rèn cho HS biết hệ thống hoá và sử dụng các kiến thức, kĩ năng, thuật giải trong quá trình luyện tập, ôn tập một chủ đề kiến thức nào đó.					

17. Xin thầy cô cho biết ý kiến về những cách dưới đây trong việc phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh.

Một số cách	Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Không có ý kiến
1. Tạo lập “bầu không khí sáng tạo” trong lớp học				
2. Giáo dục cho HS lòng khát khao, sự hứng thú đối với việc tiếp thu cái mới.				
3. Định hướng động cơ học tập đúng đắn cho HS.				
4. Tạo ra sự thử thách vì sự thử thách sẽ làm nảy sinh sự sáng tạo.				
5. Tạo cơ hội để học sinh hình thành thói quen xem xét vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau				
6. Khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề bằng nhiều cách, biết hệ thống hoá và vận dụng kiến thức vào thực tiễn				
7. Rèn thói quen tìm tòi cách giải hay, mới cho bài toán, vấn đề học tập				
8. Sử dụng câu hỏi kích thích nhu cầu nhận thức, khám phá của học sinh				
9. Rèn thói quen nhanh chóng phát hiện sai lầm, thiếu logic trong bài giải hoặc trong quá trình giải quyết vấn đề				
10. Tạo lập thói quen mò mẫm - phát hiện vấn đề trong quá trình học tập				
11. Rèn luyện việc vận dụng linh hoạt các thao tác tư duy trong quá trình học tập				

12. Rèn luyện các kĩ năng suy luận logic trong quá trình học tập của học sinh				
13. Kích thích trí tưởng tượng sáng tạo cho HS				
14. Tác động vào các yếu tố đặc trưng của TDST cho HS				
15. Loại bỏ các chướng ngại vật ngăn cản hoạt động TDST của HS.				

18.Thầy/Cô cho biết biện pháp khác khi phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh trong quá trình dạy học ở tiểu học mà thầy/cô thường sử dụng (Xin ghi rõ):

.....

.....

.....

PHIẾU HỎI HỌC SINH
(Dành cho học sinh lớp 4&5)

Các con thân mến!

Để tạo điều kiện cho việc nghiên cứu giúp các con có thể tiếp thu kiến thức dễ dàng hơn, học tập tốt hơn, sáng tạo hơn, đồng thời các con thấy yêu thích và say mê học tập hơn, các con giúp thầy trả lời các câu hỏi trong phiếu này.

Xin cảm ơn sự hợp tác của các con.

PHẦN I. NỘI DUNG CÂU HỎI

Các con trả lời các câu hỏi sau đây bằng cách đánh dấu (X) vào ô vuông trước câu trả lời được lựa chọn hoặc vào ô tương ứng phù hợp với ý kiến của các con. Viết vào các dòng trống sau câu hỏi có cụm từ “Xin ghi rõ” ý kiến của các con.

1. Trong lớp học các con có thực hiện những hoạt động (hành vi, việc làm) sau đây như thế nào?

STT	Một số hoạt động	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Không thường xuyên	Không bao giờ
1	Tích cực tham gia vào các hoạt động học tập.				
2	Đưa ra những câu trả lời khác nhau cho một vấn đề.				
3	Đưa ra nhiều lý do cho các câu trả lời.				
4	Suy nghĩ về quá trình tư duy của mình.				
5	Nhanh nhẩu phát biểu ngay khi thầy vừa đưa ra câu hỏi hay vấn đề.				
6	Lắng nghe bạn khác nói.				
7	Đưa ra những câu hỏi sâu (mở rộng) về chủ đề vừa tiến hành.				
8	Ngoan ngoãn, ngồi ngay ngắn và chú ý lắng nghe thầy giáo giảng bài.				

9	Kiên trì bám đuổi nhiệm vụ mặc dù nhiệm vụ đó có thể khó.				
---	---	--	--	--	--

2. Trong giờ học, các con đã thực hiện những hoạt động (hành vi, việc làm) dưới đây như thế nào?

STT	Một số hoạt động	Rất nhiều	Nhiều	Không nhiều	Không bao giờ
1	Thích hỏi, tò mò và hay thắc mắc.				
2	Tìm ra cách giải quyết vấn đề hay và độc đáo cho câu hỏi, bài tập hay bài toán.				
3	Tìm ra nhiều cách giải quyết cho cùng một vấn đề học tập.				
4	Tìm ra câu trả lời nhanh, chính xác và sắc sảo cho câu hỏi hoặc yêu cầu của giáo viên.				
5	Biết cách suy luận, phát hiện, giải quyết vấn đề, biết cách học và tự học.				
6	Đưa ra những lý do sắc sảo, hợp lý cho những câu trả lời.				
7	Đưa ra những câu hỏi hay về chủ đề đang giải quyết.				

3. Khi làm bài tập làm văn, các con có thực hiện các hoạt động sau không?

STT	Một số hoạt động	Rất nhiều	Nhiều	Không Nhiều	Không bao giờ
1	Chi tiết hóa các ý một cách phong phú và đa dạng.				
2	Dùng ngôn từ đẹp, giàu hình ảnh, mới lạ, kết hợp các chi tiết, hình ảnh một cách linh hoạt.				
3	Sắp xếp các ý logic từ các gợi ý của giáo viên.				

4	Bài viết giống ít hoặc không giống bài gợi ý của giáo viên.				
---	---	--	--	--	--

4. Theo các con, trong dạy học các môn học, Thầy/Cô của các con thực hiện các hoạt động sau với mức độ như thế nào?

TT	Một số hoạt động	Rất nhiều	Nhiều	Không nhiều	Không bao giờ
1	Yêu cầu học sinh độc lập, tích cực suy nghĩ, thảo luận để xây dựng bài.				
2	Hướng dẫn học sinh tìm ra cách giải hay, độc đáo cho bài tập hay bài toán.				
3	Hướng dẫn học sinh tìm ra nhiều cách giải cho một câu hỏi, một bài tập hay bài toán.				
4	Những hoạt động khác				

5. Các con có đồng ý với những ý kiến dưới đây không?

TT	Các ý kiến	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến
1	Học tập sáng tạo sẽ giúp các con có những giải pháp thích hợp, hiệu quả cho mọi vấn đề.				
2	Học tập sáng tạo làm cho các con có khả năng phỏng đoán, suy đoán, khái quát vấn đề.				
3	Sáng tạo ngoài giúp cho việc học tập và tiếp thu tri thức tốt hơn, nó còn giúp các con có bộ óc thông minh để phát hiện và giải quyết những vấn đề phức tạp, tránh được những mối nguy hiểm, những tác động xấu của môi trường xung quanh.				

6. Nguyên vọng của các con về cách dạy và cách học ở trường là gì?

II. MỘT SỐ THÔNG TIN CÁ NHÂN

Các con vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:

a. Giới tính: Nam: ☐ ; Nữ: ☐

b. Đang học lớp: thuộc Trường

Xin cảm ơn các con!